

Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2009

TS. Phạm Văn Hà¹

Ngày 28/4/2010

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR.

¹Email: pham_ha@yahoo.com. Nghiên cứu này sẽ được công bố như là Chương 2 trong *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2010: Lựa chọn để tăng trưởng bền vững* của VEPR, do NXB Tri Thức chuẩn bị xuất bản và phát hành (5/2010).

Mục lục

Dẫn nhập	4
Diễn biến kinh tế vĩ mô.....	4
Tổng cung.....	4
Công nghiệp.....	7
Tổng cầu.....	11
Đầu tư.....	13
Xuất - nhập khẩu và cán cân thương mại.....	18
Tăng trưởng và chu kỳ kinh tế.....	21
Các cân đối lớn trong nền kinh tế.....	21
Cân đối cung cầu và giá cả.....	21
Cân đối cung cầu lao động.....	22
Cán cân thanh toán.....	24
Lãi suất và thị trường tiền tệ.....	25
Tỷ giá và thị trường ngoại hối.....	26
Thị trường tài sản.....	28
Thị trường chứng khoán.....	28
Thị trường trái phiếu.....	28
Thị trường cổ phiếu.....	29
Thị trường bất động sản.....	31
Chính sách kinh tế vĩ mô.....	32
Chính sách kích cầu.....	32
Chính sách tài khóa.....	33
Chính sách tiền tệ.....	35
Kết luận.....	37
Tài liệu tham khảo.....	38

Danh mục bảng

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng GDP các ngành, 2005-2009.....	4
Bảng 2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, 2005-2009.....	7
Bảng 3. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế, 2005-2009.....	8
Bảng 4. Tốc độ tăng trưởng GDP các ngành dịch vụ, 2005-2009.....	10
Bảng 5. Tỷ trọng các thành phần tổng cầu trong GDP, 2005-2008.....	12
Bảng 6. Diễn biến tăng trưởng các thành phần tổng cầu, 2005-2009.....	12
Bảng 7. Một số chỉ tiêu đại diện cho tiêu dùng cuối cùng, 2009.....	13
Bảng 8. Đầu tư xã hội trên GDP, 2005-2009.....	14
Bảng 9. Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, 2005-2009.....	18
Bảng 10. Chỉ số tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng, 2005-2009.....	19
Bảng 11. Chỉ số giá các mặt hàng xuất khẩu bình quân, 2005-2009.....	20

Bảng 12. Chỉ số tăng trưởng nhập khẩu một số mặt hàng, 2005-2009.....	20
Bảng 13. Tình hình diễn biến giá cả, 2005-2009.....	22
Bảng 14. Cán cân thanh toán, 2006-2009.....	24
Bảng 15. Diễn biến tình hình lãi suất, 2009.....	25
Bảng 16. Diễn biến đầu thầu trái phiếu chính phủ sơ cấp từ đầu năm 2009.....	29
Bảng 17. Diễn biến đầu thầu trái phiếu chính phủ bằng USD năm 2009.....	29
Bảng 18. Thu chi ngân sách, 2005-2010.....	34

Danh mục hình

Hình 1. Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP, 1996-2009.....	5
Hình 2. Tỷ trọng các ngành trên GDP theo giá cố định, 2000-2009.....	6
Hình 3. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo tháng, 2009.....	8
Hình 4. 10 sản phẩm công nghiệp tăng trưởng thấp, 2009.....	9
Hình 5. 10 sản phẩm công nghiệp tăng trưởng cao, 2009.....	9
Hình 6. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GDP ngành dịch vụ, 2009.....	10
Hình 7. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong tổng đầu tư toàn xã hội, 2005-2009.....	14
Hình 8. Đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN, 2005-2009.....	15
Hình 9. Tỷ trọng đầu tư NSNN trên GDP, 2005-2009.....	16
Hình 10. Tỷ trọng vốn FDI vào các ngành, 2009.....	17
Hình 11. Vốn FDI, 2005-2009.....	17
Hình 12. Diễn biến tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu, 2009.....	18
Hình 13. Phân tích chu kỳ kinh tế, 2000-2009.....	21
Hình 14. Tình hình diễn biến giá cả, 2009.....	22
Hình 15. Cơ cấu lao động đang làm việc trong các khu vực kinh tế, 2008.....	23
Hình 16. Diễn biến tình hình thất nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2005-2009.....	23
Hình 17. Diễn biến tỷ giá danh nghĩa, 2009.....	26
Hình 18. Tốc độ tăng tỷ giá thực và tốc độ tăng trưởng kinh tế, 1991-2009.....	27
Hình 19. Diễn biến giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, 2009.....	30
Hình 20. Diễn biến giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, 2009.....	30
Hình 21. Chỉ số giá bất động sản tại Tp. Hồ Chí Minh, 2008-2009.....	31
Hình 22. Chỉ số giá bất động sản tại Hà Nội, 2008-2009.....	32
Hình 23. Diễn biến tiền tệ, 2005-2009.....	36
Hình 24. Diễn biến tiền tệ, 2009.....	37

Dẫn nhập

Năm 2009, nền kinh tế Việt Nam chịu tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến tốc độ tăng trưởng trong Quý I sụt giảm mạnh. Tuy nhiên, với những chính sách kích thích kinh tế khá cương quyết của chính phủ nền kinh tế đã ra khỏi thời kỳ thu hẹp và đang tăng trưởng vững chắc hơn. Mặc dù đã đạt được những thành công nhất định, nhưng nền kinh tế bước sang năm 2010 vẫn còn đối mặt với những nguy cơ, quan trọng nhất là: nhu cầu bên ngoài sẽ tiếp tục hạn chế; nền kinh tế đang phát triển thiên về các ngành phi thương mại²; và nguy cơ lạm phát cao quay trở lại. Nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích chi tiết, làm rõ những diễn biến kinh tế - tài chính trong suốt năm 2009, nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quan về toàn bộ nền kinh tế, tạo tiền đề cho những nghiên cứu sâu hơn theo từng chủ đề cụ thể.

Diễn biến kinh tế vĩ mô

Tổng cung

Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới mặc dù không trực tiếp tác động tới nền kinh tế Việt Nam thông qua hệ thống tài chính, tuy nhiên tác động gián tiếp tới cung cầu là khá lớn và nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây khi GDP chỉ tăng 3,1% trong Quý I năm 2009 (xem Bảng 1). Một điểm đáng chú ý là 2 ngành có sản phẩm xuất khẩu như công nghiệp và nông nghiệp chịu tác động mạnh, tốc độ tăng trưởng giảm và vẫn chưa phục hồi mức giá trị trước khủng hoảng cho đến Quý IV/2009.

Xét chi tiết hơn ta thấy, ngoại trừ khai thác mỏ, những ngành có các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến có tốc độ tăng trưởng rất chậm, chỉ bằng một nửa so với tốc độ tăng trưởng cùng kỳ các năm. Ngành công nghiệp chế biến sụt giảm rất mạnh, tốc độ tăng trưởng năm 2009 có quý thậm chí âm và kết thúc năm chỉ bằng xấp xỉ 1/4 tốc độ tăng trưởng cùng kỳ các năm.

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng GDP các ngành, 2005-2009

Năm	Đơn vị tính: %											
	2005	2006	2007	2008				2009				
Quý				I	II	III	IV	I	II	III	IV	
TỔNG SỐ	8,44	8,23	8,48	7,43	6,5	6,52	6,23	3,1	3,9	4,56	5,32	
Nông lâm nghiệp	4,02	3,69	3,41	2,86	3,04	3,57	3,79	0,4	1,25	1,57	1,83	

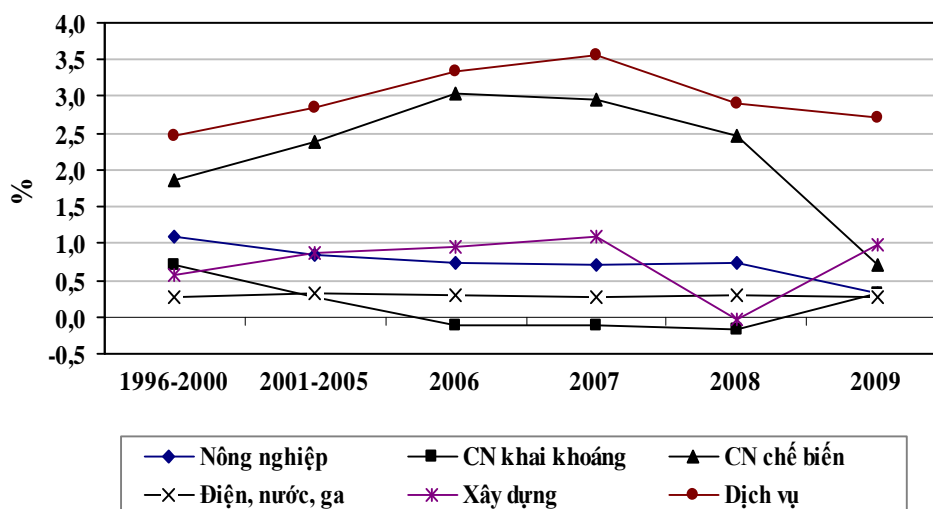
² Ngành phi thương mại (non-traded): thuật ngữ kinh tế học để chỉ những ngành không tham gia vào thương mại quốc tế, ví dụ như các ngành cung cấp dịch vụ tại chỗ hoặc xây dựng, phát triển bất động sản trong nước.

và thủy sản											
Nông nghiệp	3,16	3,13	2,34	1,75	2,39	3,05	3,58	-0,5	0,78	1,33	1,32
Lâm nghiệp	0,96	1,34	1,1	0,2	0,79	1,35	1,74	2,1	2,75	2,45	3,47
Thủy sản	10,66	7,77	10,38	7,62	7,44	6,7	5,44	3,4	3,71	2,66	4,28
Công nghiệp và xây dựng	10,69	10,38	10,6	8,15	7	7,09	6,33	1,5	3,48	4,48	5,52
CN khai thác mỏ	1,86	0,58	-2,03	0,1	-6,62	-4,69	-3,83	4,5	7,3	8,17	7,62
CN chế biến	12,92	12,42	12,79	10,64	11,43	11,45	10,05	-0,3	1,09	1,96	2,76
CN điện, ga và cung cấp nước	12,3	12,07	11,93	11,55	12,1	12,29	11,89	2	5,25	7,07	9,02
Xây dựng	10,87	11,05	12,01	3,31	0,9	-0,33	0,02	6,9	8,74	9,73	11,36
Dịch vụ	8,48	8,29	8,68	8,05	7,6	7,23	7,2	5,4	5,5	5,91	6,63

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009-2010).

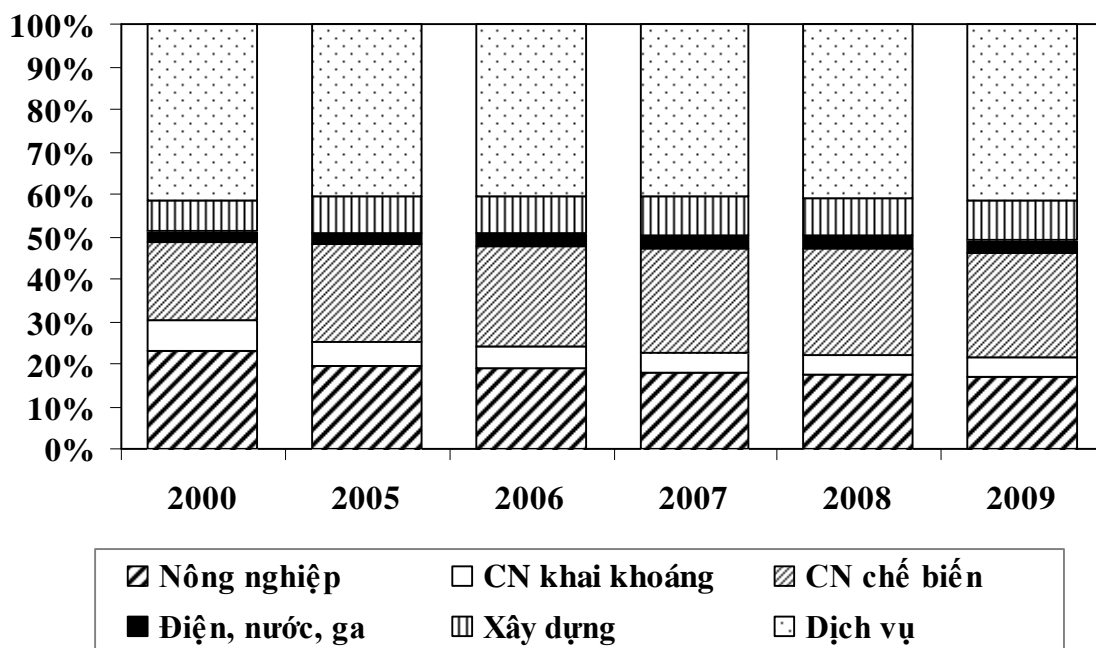
Trong khi đó, các ngành phi thương mại, như dịch vụ, xây dựng, điện, ga và cung cấp nước lại tăng trưởng mạnh và là động lực phục hồi cho nền kinh tế. Hình 1 cho thấy ngành dịch vụ và xây dựng là 2 ngành có đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng năm nay. Hai ngành này đều là những ngành phi thương mại. Đóng góp của ngành xây dựng cho thấy tốc độ tăng trưởng của ngành này trong năm 2009 khá ngoạn mục do tỷ trọng ngành này trên GDP thấp hơn nhiều so với công nghiệp chế biến và nông nghiệp (xem Hình 2). Hai ngành công nghiệp chế biến và nông nghiệp chiếm trên 40% GDP lại chỉ đóng góp có 1,03% trong tốc độ tăng trưởng chung (là 5,32%).

Hình 1. Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP, 1996-2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010) và tính toán của tác giả.

Hình 2. Tỷ trọng các ngành trên GDP theo giá cố định, 2000-2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010) và tính toán của tác giả.

Tình hình sản xuất của từng ngành trong năm cụ thể như sau:

Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2009 tăng trưởng đạt mức thấp nhất trong 10 năm qua do chịu tác động của tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến khá phức tạp, giá cả nông sản giảm mạnh, đồng thời giá thức ăn chăn nuôi tăng cao.

Tổng sản lượng lương thực có hạt chỉ đạt 43,33 triệu tấn, tăng 0,1% so với năm trước. Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt do vậy chỉ tăng 0,9%, thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ các năm. Trong khi đó, ngành chăn nuôi năm nay tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực, xu thế sản xuất qui mô lớn theo hình thức trang trại đang phát triển nhanh dẫn đến tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng tăng dần năm thứ ba liên tiếp.

Ngành chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong nông nghiệp là thủy sản. Mặc dù có giá trị sản lượng tăng cao thứ hai trong năm 2009, nhưng tốc độ tăng đã giảm qua từng năm. Sau giai đoạn phát triển mạnh vào các năm 2005-2007, tốc độ phát triển ngành nuôi trồng thủy sản đã bắt đầu chậm lại. Mặc dù giá cả giảm sút là một phần nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm sản lượng, nhưng có lẽ ngành nuôi trồng thủy sản cũng đã chạm ngưỡng, khó có thể tiếp tục tăng cao ở mức 2 con số một năm. Riêng đánh bắt năm nay thuận lợi, tốc độ tăng trưởng sản

lượng tương đối khá, tuy nhiên xét cả giai đoạn thì tốc độ này cũng chỉ là một sự đột biến khó có khả năng lặp lại.

Bảng 2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, 2005-2009

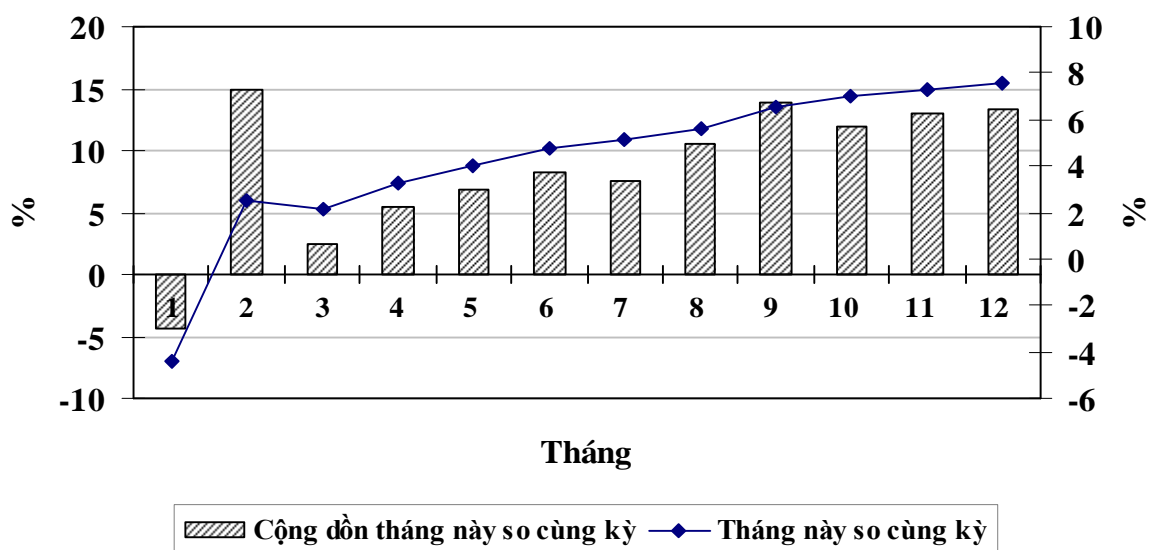
	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	4,9	4,4	4,6	5,6	3
Nông nghiệp	3,2	3,6	2,9	5,4	2,2
- Trồng trọt	1,3	2,7	2,4	5,4	0,9
- Chăn nuôi	11,6	7,3	4,6	6	7,1
- Dịch vụ	2,6	2,7	2,7	2,8	3,3
Lâm nghiệp	1,2	1,2	1	2,2	3,8
Thủy sản	12,1	7,7	11	6,7	5,4
- Nuôi trồng	19,3	13	16,5	9,3	4,8
- Khai thác	3,2	0,1	2,1	1,8	6,7

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Công nghiệp

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp trong Quý I năm 2009 là đi xuống (ngoại trừ những đột biến trong Tháng 1 và 2 do tết nguyên đán năm nay rơi vào Tháng 1, trong khi năm trước là Tháng 2). Cuối Quý I/2009, mức tăng trưởng tổng sản lượng ngành công nghiệp chỉ vào khoảng 2,4%, mức tăng trưởng thấp nhất trong hàng thập kỷ qua. Trong đó, khu vực nhà nước, cụ thể là khối doanh nghiệp địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất (xem Hình 3 và Bảng 3). Tuy nhiên, tình hình đã có nhiều chuyển biến kể từ Tháng 3/2009. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp đã tăng liên tục trong vòng 9 tháng sau đó, tháng sau cao hơn tháng trước và kết thúc năm giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp đã tăng 7,6% so với năm 2008. Tuy chưa thể bằng được tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2005-2008, nhưng xu thế đi lên đã thể hiện khá rõ và dấu hiệu những tháng cuối năm 2009 cho thấy xu thế này vẫn sẽ còn tiếp tục trong năm 2010.

Hình 3. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo tháng, 2009



Nguồn: Báo cáo hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

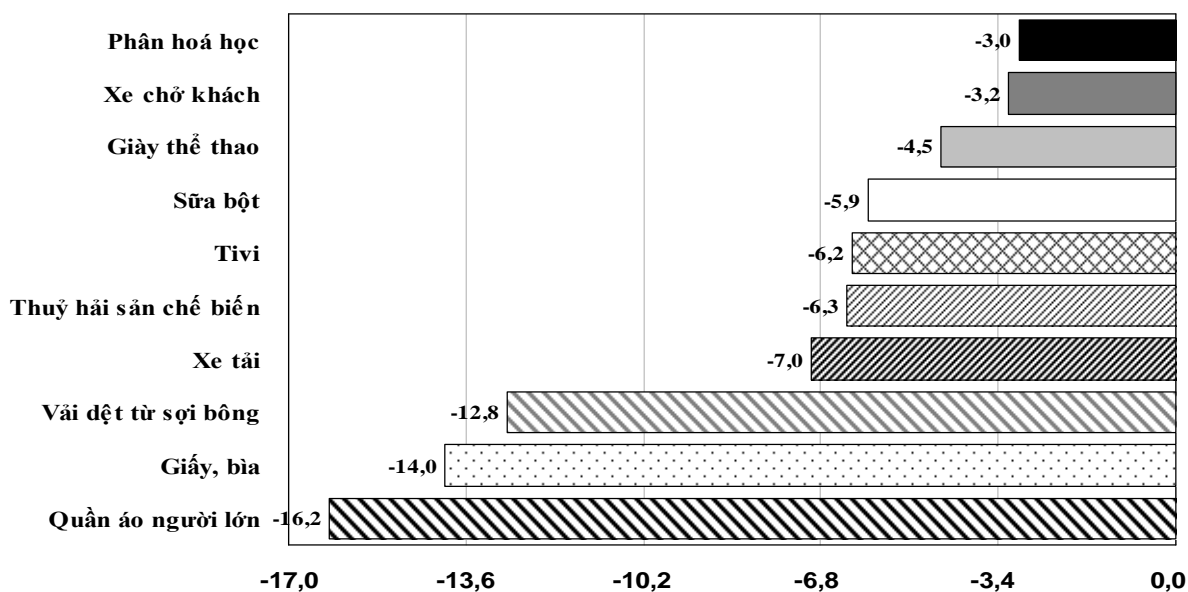
Bảng 3. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế, 2005-2009

	Đơn vị tính: %				
	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	17,2	17	17,1	14,6	7,6
Khu vực DNNN	8,7	9,1	10,3	4	3,7
Trung ương	13,1	11,9	13,3	5,5	5,5
Địa phương	-2,0	2,0	3,0	-0,8	-2,9
Khu vực ngoài Nhà nước	24,1	23,9	20,9	18,8	9,9
Khu vực có vốn ĐTNN	20,9	18,8	18,2	18,6	8,1
Dầu mỏ và khí đốt	-4,6	-6,5	-7,3	-4,3	9,2
Các ngành khác	28,1	25,4	23,2	21,1	8,0

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

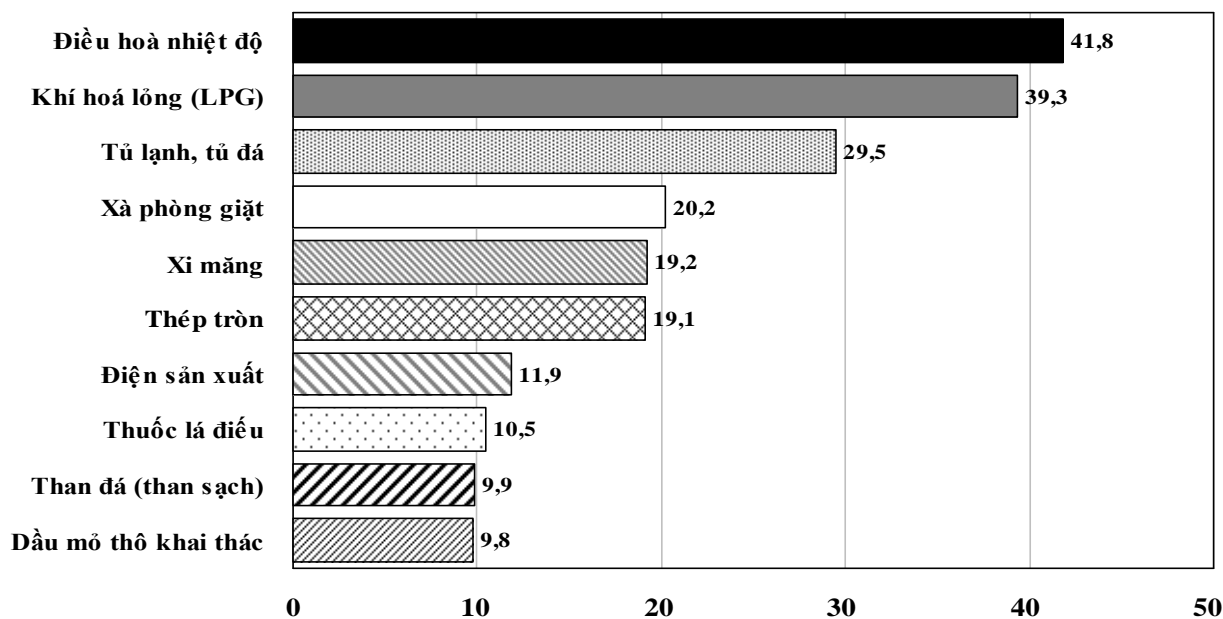
Xét về cơ cấu ngành, các ngành tăng trưởng mạnh nhất trong năm 2009 đều nằm trong số những ngành không phải là ngành xuất khẩu chủ lực, như khí hóa lỏng, xi măng, sắt thép, điện, thuốc lá, và nếu là ngành xuất khẩu thì cũng chỉ là những ngành khai khoáng, như than đá, dầu mỏ (xem Hình 5).

Hình 4. 10 sản phẩm công nghiệp tăng trưởng thấp, 2009



Nguồn: Báo cáo KTXH Tháng 12 năm 2009, Tổng cục Thống kê.

Hình 5. 10 sản phẩm công nghiệp tăng trưởng cao, 2009



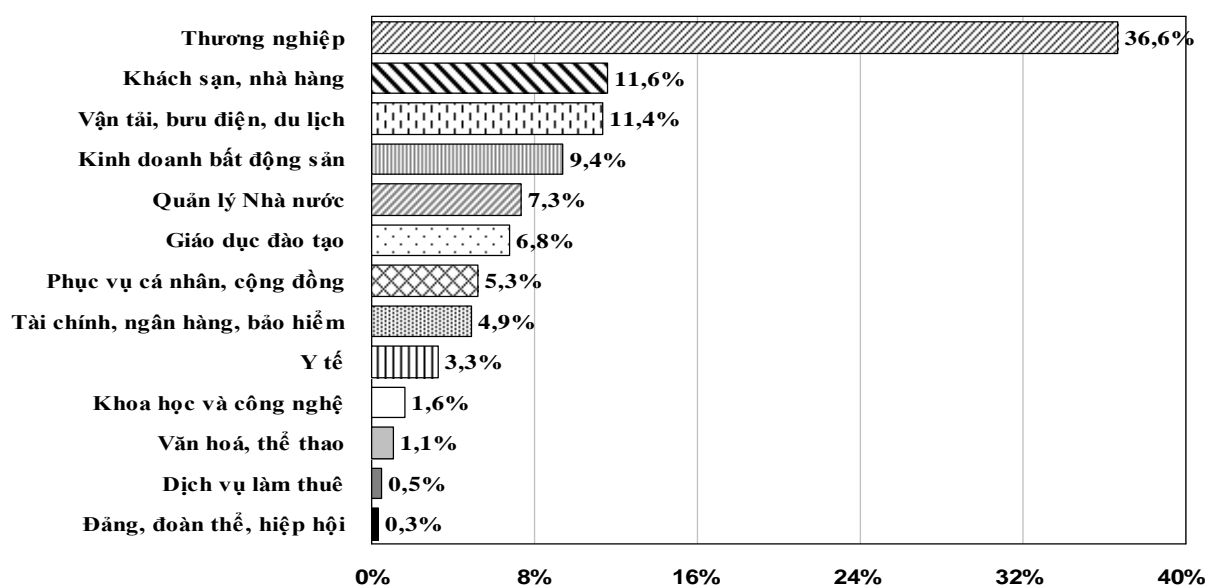
Nguồn: Báo cáo KTXH Tháng 12 năm 2009, Tổng cục Thống kê (2009).

Trong khi đó, trong số những ngành giảm nhiều nhất phải kể đến những ngành có liên quan đến xuất khẩu như dệt may và giày thể thao. Ngoài ra, một số ngành sản xuất hàng thay thế nhập khẩu như xe chở khách, xe tải cũng nằm trong số những ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất (xem Hình 4).

Dịch vụ

Trong số ba khu vực, nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thì ngành dịch vụ tiếp tục là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong năm nay và 2 năm liên tiếp vượt tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp (xem Bảng 1). Diễn biến trong năm, khu vực dịch vụ cũng đã thể hiện sự hồi phục khi tốc độ tăng trưởng cả năm của hầu hết tất cả các ngành dịch vụ đều cao hơn vào những quý cuối năm. Ngoại trừ khách sạn, nhà hàng vẫn còn khó khăn, những ngành có tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ đều có mức tăng trưởng cao so với mức tăng bình quân của toàn khu vực, như thương mại, vận tải, bưu điện, quản lý nhà nước, giáo dục và đào tạo. Nhìn chung, toàn bộ khu vực dịch vụ tăng trưởng khá đồng đều, chỉ những ngành phụ thuộc vào yếu tố bên ngoài như du lịch, khách sạn (khách quốc tế năm nay giảm mạnh) và ngành kinh doanh bất động sản là có tốc độ tăng trưởng thấp.

Hình 6. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GDP ngành dịch vụ, 2009



Nguồn: Báo cáo KTXH năm 2009, Tổng cục Thống kê(2009).

Bảng 4. Tốc độ tăng trưởng GDP các ngành dịch vụ, 2005-2009

Năm	Đơn vị tính: %							
	2005	2006	2007	2008	2009			
Quý					I	II	III	IV
DỊCH VỤ	8,48	8,29	8,68	7,2	5,4	5,5	5,91	6,63
Thương mại	8,34	8,55	8,67	6,34	6,6	6,53	6,76	7,67
Khách sạn, nhà hàng	17,04	12,42	12,72	8,54	-1	-0,9	0,78	2,29
Vận tải, bưu điện	9,61	10,13	10,42	13,84	8,2	8,28	8,4	8,48
Tài chính, tín dụng	9,36	8,18	8,83	6,63	5,2	6,37	8,13	8,7
Khoa học và công nghệ	7,83	7,38	7,64	6,14	6,2	6,28	5,85	6,4
Kinh doanh bất động sản	2,92	2,94	4,06	2,49	2,7	2,86	2,52	2,54
Quản lý Nhà nước	7,2	7,57	8,22	6,38	7,2	7,19	7,1	7,27

Giáo dục và đào tạo	8,26	8,42	8,68	8,04	6	6,1	6,19	6,56
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	7,76	7,84	7,99	7,67	6,1	6,13	6,35	6,73
Văn hoá, thể thao	8,31	7,68	8	7,83	6,2	6,17	6,1	7,2
Đảng, đoàn thể, hiệp hội	7,09	7,42	8,14	6,92	6,8	6,88	6,95	6,72
Phục vụ cá nhân, cộng đồng	7,2	7,25	7,92	6,31	4,3	4,5	5,26	5,9
Dịch vụ làm thuê	6,01	7,45	8,48	7,94	5,8	5,96	6,04	6,28

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Tổng cầu

Sang đến năm 2009, tổng cầu là tâm điểm quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế do tốc độ tăng trưởng kinh tế năm nay thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ các năm trong vòng 5 năm trở lại đây. Trong khi đó, tốc độ lạm phát đã giảm nhiệt, như vậy có dấu hiệu nền kinh tế đang tăng trưởng dưới mức tiềm năng do tổng cầu bị đè nén.

Tiêu dùng cuối cùng và đầu tư liên tục là động lực cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2005-2008, đặc biệt là hai năm 2007-2008. Tốc độ tăng trưởng hai thành phần này luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng chung và đã bù đắp cho sự sụt giảm trong xuất khẩu ròng³ (đặc biệt lớn trong 2 năm 2007-2008, xem Bảng 5). Năm 2009, tình hình đã đảo ngược, tốc độ tăng tổng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng. Như vậy, động lực kéo tốc độ tăng trưởng lên trên 5% trong năm nay, đáng ngạc nhiên lại là xuất khẩu ròng, trong bối cảnh xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do nhu cầu bên ngoài giảm sút. Thực tế, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu năm nay tăng 11,08% (theo giá cố định, mặc dù tổng kim ngạch xuất khẩu có giảm do giá giảm) trong khi nhập khẩu (tính trong GDP) chỉ tăng 6,66% (Quân, 2009).

Thực tế, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của cả nước và cao hơn tốc độ tăng trưởng đầu tư và tiêu dùng cuối cùng, cho thấy nhu cầu tiêu dùng (đầu tư) cuối cùng đối với hàng hóa sản xuất trong nước là thành phần tăng trưởng yếu nhất trong tổng cầu nói chung. Rõ ràng, xuất khẩu trong năm 2009 có đóng góp rất quan trọng đối với việc giữ công ăn việc làm cho nền kinh tế, giúp Việt Nam tránh được hiện tượng thất nghiệp hàng loạt.

Một diễn biến cũng khá quan trọng là hàng tồn kho tăng rất mạnh trong năm 2008, tăng tới 5,57% GDP so với mức tăng bình quân chỉ xấp xỉ 3% GDP trong hai năm 2005-2006. Lượng hàng tồn kho này là yếu tố kìm nén sản xuất trong nước. Ta có thể thấy sản xuất công nghiệp và nông nghiệp sụt giảm rất mạnh trong Quý I/2009. Theo Tổng cục Thống kê, dự

³ Xuất khẩu ròng: Chênh lệch giá trị giữa xuất khẩu và nhập khẩu.

tính tốc độ tăng hàng tồn kho của toàn bộ nền kinh tế kết thúc năm 2009 đã giảm xuống mức xấp xỉ 3% (Tổng cục Thống kê, 2009), thực tế lượng hàng tồn kho cũng đã bắt đầu giảm. Như vậy sang đến năm 2010, sản xuất sẽ còn tiếp tục phục hồi do các doanh nghiệp không phải chịu áp lực lượng hàng tồn kho lớn như năm 2009.

Bảng 5. Tỷ trọng các thành phần tổng cầu trong GDP, 2005-2008

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	2005	2006	2007	2008
TỔNG SỐ	100	100	100	100
Tổng tích lũy tài sản	36,46	37,67	44,04	44,09
Tổng tài sản cố định	33,88	34,40	39,38	38,51
Thay đổi tồn kho	2,58	3,27	4,66	5,57
Tiêu dùng cuối cùng	71,27	71,35	72,78	74,73
Nhà nước	6,52	6,53	6,56	6,64
Cá nhân	64,75	64,82	66,22	68,08
Xuất khẩu ròng hàng hoá và dịch vụ	-6,22	-7,18	-18,82	-20,78

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009).

Bảng 6. Diễn biến tăng trưởng các thành phần tổng cầu, 2005-2009

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ	8,44	8,23	8,46	6,18	5,32
Tổng tích lũy tài sản	11,15	11,83	26,80	6,28	4,30
Tổng tài sản cố định	9,75	9,90	24,16	3,84	n/a
Thay đổi tồn kho	33,48	37,17	54,56	26,88	n/a
Tiêu dùng cuối cùng	7,34	8,36	10,63	9,01	4,19
Nhà nước	8,20	8,50	8,90	7,52	7,60
Cá nhân	7,26	8,35	10,80	9,16	3,85
Xuất khẩu ròng hàng hoá và dịch vụ	-18,87	25,01	184,19	17,23	n/a

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009) và Quân (2009).

Diễn biến từng thành phần tổng cầu trong năm cụ thể như sau:

Tiêu dùng

Thành phần tiêu dùng cuối cùng không được công bố thường xuyên trong năm, tuy nhiên, thông qua các chỉ số mang tính chất đại diện, như tổng mức bán lẻ, vận chuyển hành khách, hàng hóa v.v... chúng ta cũng có thể rút ra được một số điểm khái quát chung về tổng tiêu dùng cuối cùng. Qua diễn biến tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cho ta một số bằng chứng về sự sụt giảm tiêu dùng cuối cùng mạnh nhất trong Quý I sau đó đã hồi phục tương đối mạnh. Tương tự như vậy mức vận tải hàng hóa cũng tăng mạnh trong những tháng cuối

năm cho thấy tiêu dùng (và cả đầu tư) đã có xu hướng hồi phục mạnh về cuối năm. Số liệu sơ bộ của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình giảm đến 9,3% trong Quý I/2009 nhưng sang đến Quý II, III, IV đã tăng trưởng lần lượt là 3,8%, 8,4% và 9,3%. Như vậy, có thể thấy nhu cầu tiêu dùng cuối cùng đang trên đà phục hồi mạnh.

Bảng 7. Một số chỉ tiêu đại diện cho tiêu dùng cuối cùng, 2009

<i>Đơn vị tính: %</i>													
	2008	2009											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ (đã loại trừ lạm phát)	6,5	8,2	3,8	6,5	7,4	8,4	8,8	8,3	9,3	10,2	10,1	10,8	11,0
Thương nghiệp	6,9	7,8	5,2	7,9	8,0	9,2	9,5	7,7	9,6	10,6	10,1	10,8	11,0
Khách sạn, nhà hàng	2,6	9,4	-3,5	1,2	4,6	6,6	6,4	7,9	7,1	8,0	10,3	10,9	10,8
Du lịch	15,3	-5,8	-1,1	2,0	7,4	9,0	9,4	9,9	7,7	8,3	-6,0	-5,5	-4,7
Dịch vụ	6,8	16,5	-2,0	-0,8	2,8	4,4	6,6	13,5	9,9	10,6	11,6	12,6	12,6
Vận tải hành khách và hàng hóa													
Hành khách	8,1	7,8	7,4	6,8	6,7	6,8	7,0	8,5	7,9	8,5	8,4	8,0	8,2
Hàng hóa	8,9	1,9	-0,4	-0,1	-0,8	-1,5	0,3	2,3	3,1	3,2	4,4	4,1	4,1
Khách quốc tế đến VN	0,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		11,9	10,3	16,1	17,8	18,8	19,1	18,7	17,7	16,0	16,3	12,3	10,9

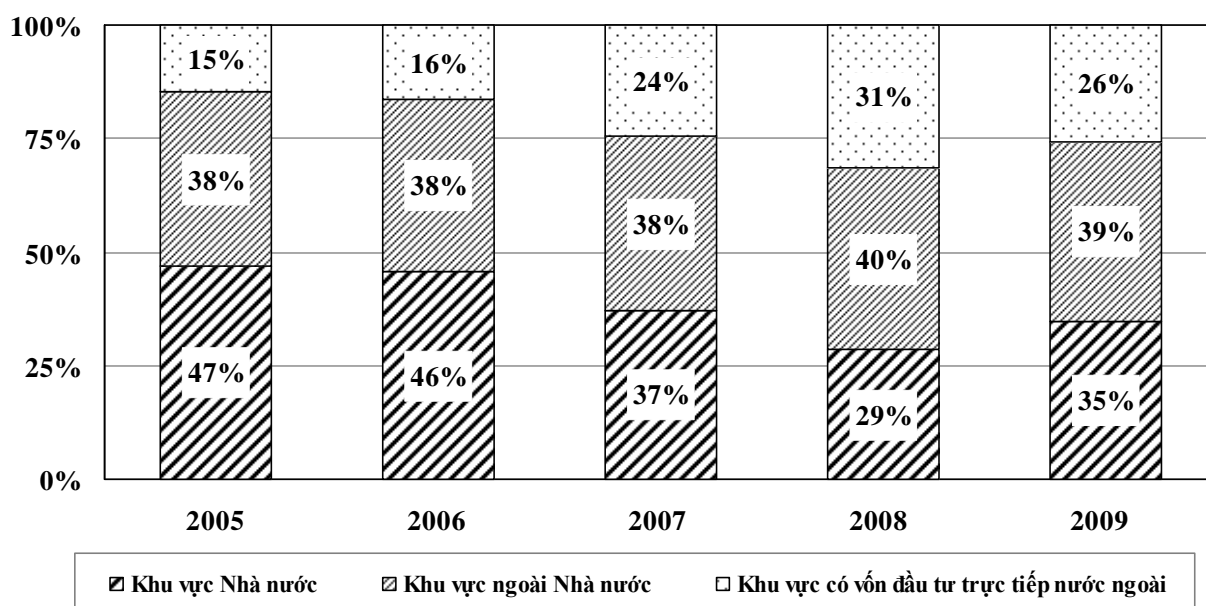
Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Đầu tư

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2009 đạt 704,2 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2008 và chiếm 42,8% GDP. Năm 2009 chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của vốn đầu tư từ khu vực nhà nước, tăng tới 40,5% so với năm 2008, chiếm 35% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (cao hơn so với mức 29% năm 2008). Trong khi đó, vốn FDI đã suy giảm, giảm 5,8% so với năm 2008, tỷ trọng trong tổng đầu tư toàn xã hội cũng giảm từ 31% năm 2008 xuống còn 26%. Vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tăng 13,9%, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội và tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội cũng khá ổn định.

Xét cả giai đoạn 2005-2009, có thể thấy, ngoại trừ năm 2009 do thực hiện các chính sách kích cầu mạnh, vốn đầu tư nhà nước đang có chiều hướng thu hẹp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong khi đó, kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, vốn FDI đã tăng khá mạnh và nhanh chóng vươn lên chiếm tỷ trọng tới 30% vốn đầu tư toàn xã hội, trước khi suy giảm do suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2009 (xem Hình 7 và Bảng 8).

Hình 7. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong tổng đầu tư toàn xã hội, 2005-2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009).

Bảng 8. Đầu tư xã hội trên GDP, 2005-2009

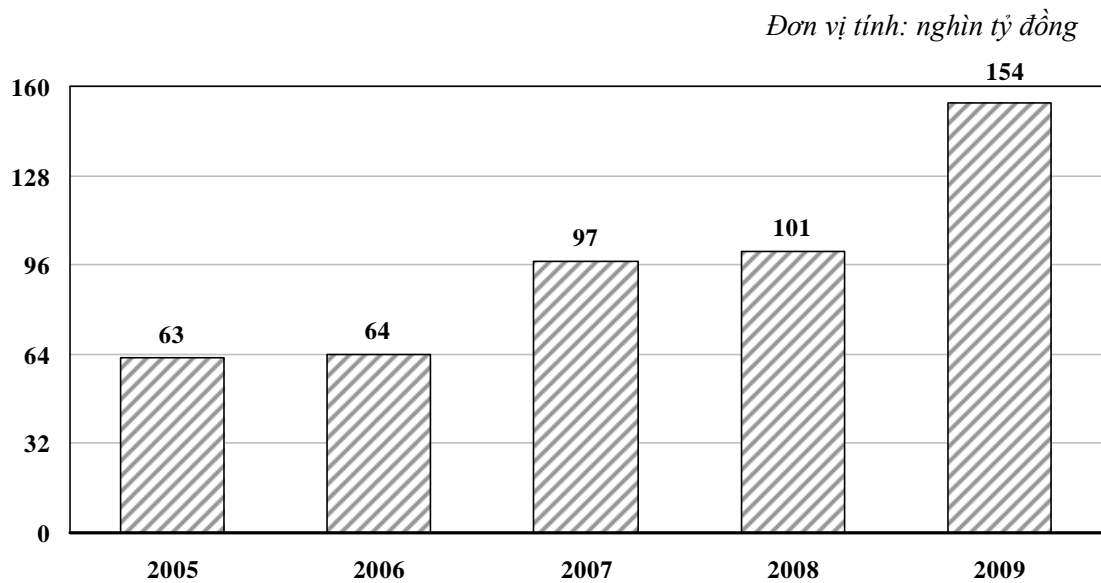
	Đơn vị tính: %							
	2005	2006	2007	2008	2009			
					QI	QII	QIII	QIV
TỔNG SỐ	40,9	41,5	46,5	41,3	37,4	44,1	41,8	42,8
Khu vực Nhà nước	19,3	19,0	17,3	11,8	18,4	19,3	15,1	14,9
Khu vực ngoài Nhà nước	15,5	15,8	17,9	16,5	12,7	15,0	16,4	16,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6,1	6,7	11,3	13,0	6,2	9,7	10,3	11,0

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Năm 2009 cũng chứng kiến những thăng trầm trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và FDI đã sụt giảm khá mạnh trong Quý I xuống chỉ còn 12,7% và 6,2% GDP so với mức 16,5% và 13,0% GDP năm 2008. Tuy nhiên, vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng lên khá mạnh (tới 18% GDP) đã bù đắp được phần lớn sự sụt giảm trong vốn đầu tư từ các khu vực khác giúp tổng vốn đầu tư toàn xã hội vẫn chiếm tỷ lệ tới 37,4% GDP. Bước sang Quý II, những chính sách kích cầu đã tỏ hiệu quả khi vốn đầu tư của cả ba khu vực trên GDP đều tăng, đặc biệt là hai khu vực FDI và khu vực ngoài nhà nước. Vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng lên đến 44,1% GDP. Bước sang Quý III và IV, vốn đầu tư từ

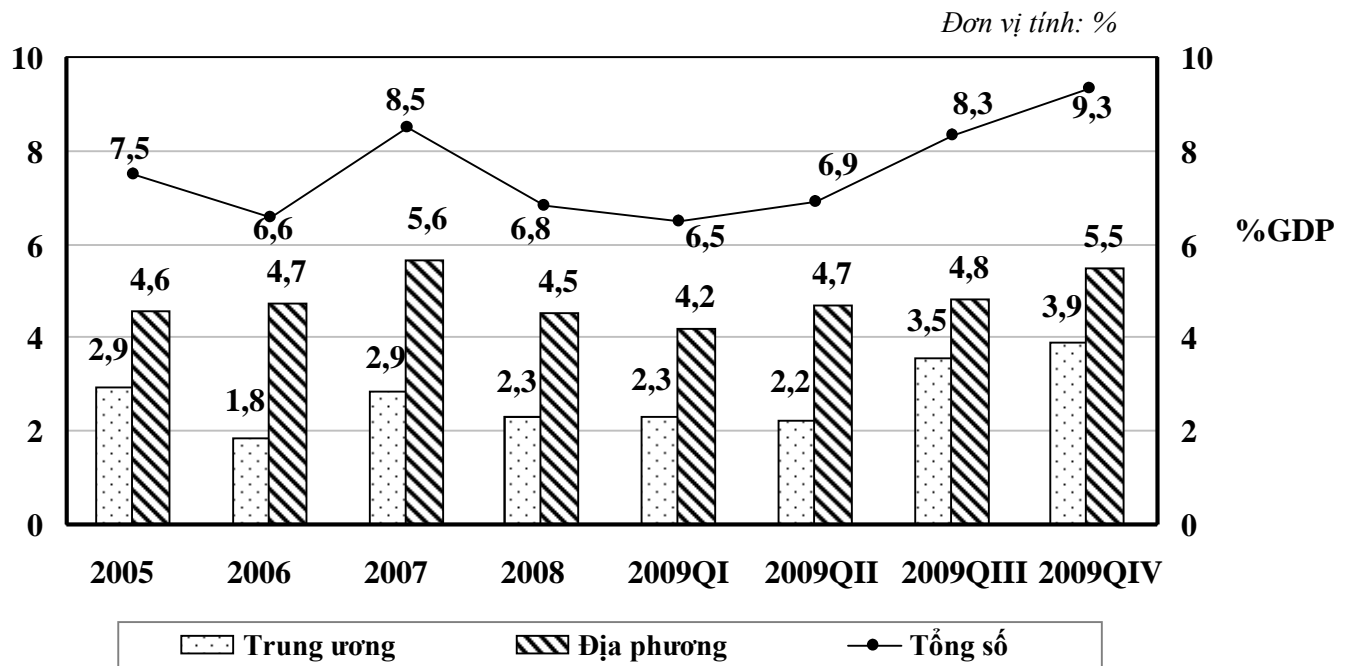
khu vực FDI và ngoài nhà nước đã gia tăng mạnh mẽ trên GDP, trở lại mức cao của những năm 2007-2008, thậm chí còn bù đắp cả cho sự sụt giảm vốn đầu tư từ khu vực nhà nước so với GDP (giảm xuống chỉ còn 14,9% GDP). Mặc dù kinh tế thế giới và phục hồi là một nguyên nhân quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư, nhưng cũng không thể phủ nhận chính sách kích cầu đã phát huy tác dụng: đầu tư từ khu vực nhà nước có khuynh hướng tăng lên nhằm bù đắp cho các khu vực khác khi vốn đầu tư xã hội sụt giảm mạnh, và giảm xuống khi vốn đầu tư xã hội có chiều hướng tăng trở lại.

Hình 8. Đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN, 2005-2009



Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Hình 9. Tỷ trọng đầu tư NSNN trên GDP, 2005-2009



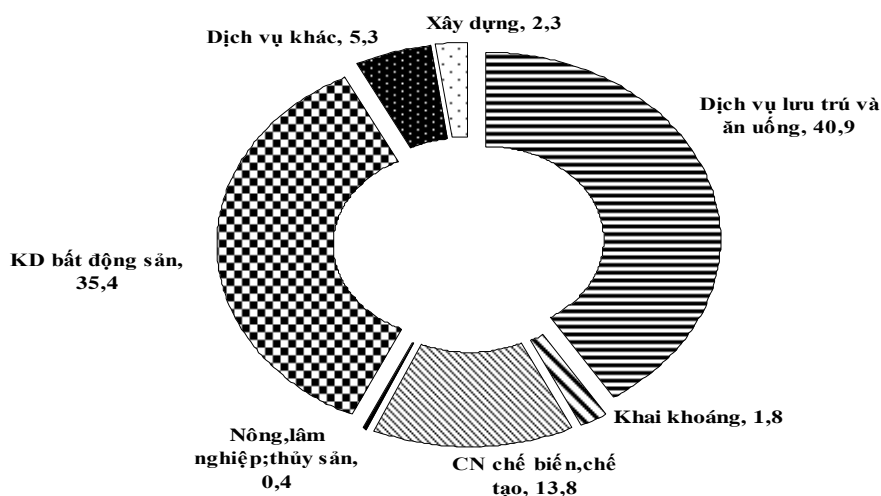
Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Ảnh hưởng kích cầu của chính phủ thể hiện rõ khi vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước đã tăng gấp rưỡi so với năm 2008 (tăng trên 50 nghìn tỷ đồng). Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã tăng liên tục từ Quý I và đến cuối năm đã lên tới 9,3% GDP, con số kỷ lục trong giai đoạn 2005-2009. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước ở cả trung ương và địa phương đều tăng, trong đó vốn đầu tư ở Trung ương tăng khá mạnh, chứng tỏ vốn đầu tư đã và đang rót vào các công trình với quy mô lớn.

Năm 2009, vốn FDI tuy có giảm so với năm 2008, nhưng nếu nhìn thực chất sự sụt giảm này không hoàn toàn do khủng hoảng. Năm 2008, do những kỳ vọng lớn từ việc Việt Nam gia nhập WTO, vốn cam kết từ các dự án mới và vốn tăng thêm cho các dự án hiện có đã nhảy vọt lên mức 64 tỷ USD. Tuy nhiên đây là một sự đột biến lớn và không thể dùng để so sánh với những năm còn lại trong giai đoạn 2005-2009. Thực tế, vốn FDI thu hút năm 2009 là 21,5 tỷ USD cũng không hề thấp so với giai đoạn 2005-2007 (mặc dù tốc độ có giảm). Quan trọng nhất là vốn thực hiện vẫn đạt khoảng 10 tỷ USD, thấp hơn năm 2008 nhưng vẫn thuộc loại cao trong cả giai đoạn 2005-2009 (Xem Hình 11).

Hình 10. Tỷ trọng vốn FDI vào các ngành, 2009

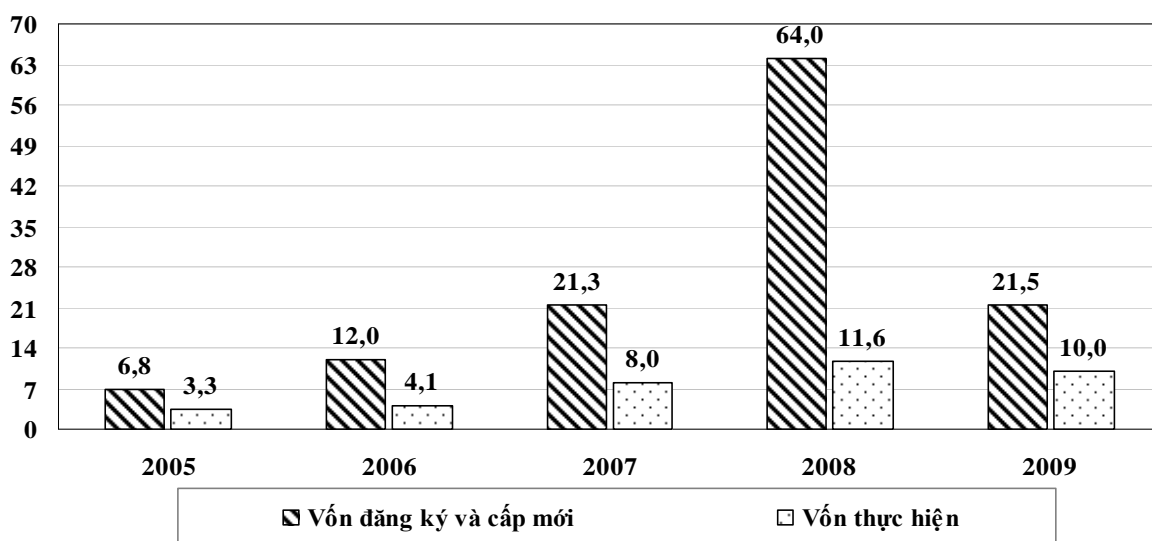
Đơn vị tính: %



Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Hình 11. Vốn FDI, 2005-2009

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

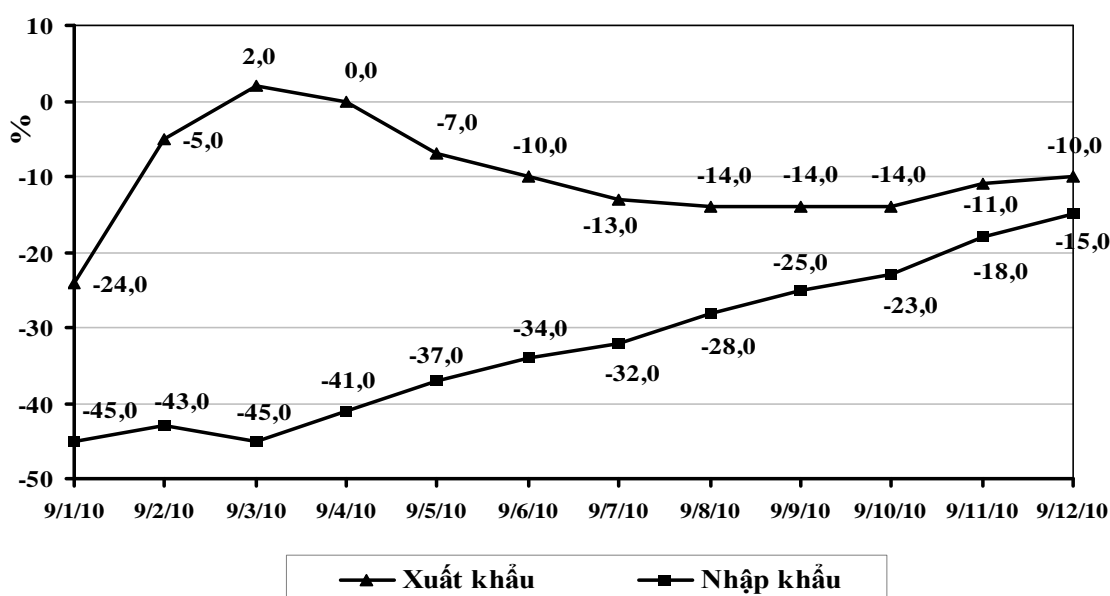
Vốn FDI trong năm 2009 cũng tập trung phần lớn vào các dự án bất động sản và dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Hai lĩnh vực, kinh doanh bất động sản và dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm đến 76% tổng vốn đăng ký và tăng thêm. Lĩnh vực công nghiệp và chế tạo, khai khoáng và nông nghiệp là những lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu thì lại chỉ chiếm có 16% tổng vốn FDI đăng ký (xem Hình 10).

Xuất - nhập khẩu và cán cân thương mại

Trong các thành phần của tổng cầu, sự biến động trong xuất khẩu ròng là đáng chú ý nhất trong năm 2009. Như trên đã phân tích, trái ngược với những dự đoán từ đầu năm, xuất khẩu ròng đã trở thành động lực kéo tốc độ tăng trưởng GDP lên trên 5% trong năm nay.

Nếu loại trừ xuất khẩu vàng trong những tháng đầu năm tăng mạnh khiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dương trong Quý I (loại trừ vàng thì xuất khẩu những tháng đầu năm âm đến 15%-16%), nhìn chung xuất khẩu khá ảm đạm trong năm 2009, tốc độ tăng trưởng âm lần đầu tiên trong hàng chục năm qua, mặc dù có được cải thiện dần về cuối năm. Trong khi đó, nhập khẩu giảm thậm chí còn mạnh hơn. Mức độ sụt giảm những tháng đầu năm lên tới 45%, trước khi thu hẹp lại chỉ còn 14,9% cho cả năm 2009.

Hình 12. Diễn biến tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu, 2009



Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Bảng 9. Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, 2005-2009

	2005	2006	2007	2008	2009
Xuất khẩu (tỷ USD)	32,4	39,8	48,6	62,7	56,6
- % tăng	22,5	22,7	21,9	29,1	-9,5
Nhập khẩu (tỷ USD)	36,8	44,9	62,8	80,7	68,8
- % tăng	15,0	22,1	39,8	28,6	-14,9
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-4,3	-5,1	-14,2	-18,0	-12,2

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Mặc dù mức độ sụt giảm xuất khẩu chậm hơn nhập khẩu, nhưng năm 2009 Việt Nam vẫn nhập siêu với mức độ rất lớn, tới 12 tỷ USD. Nhập siêu càng trở nên đáng chú ý hơn vào

cuối năm 2009 khi tốc độ hồi phục của nhập khẩu nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu. Hiện tượng nhập siêu tăng đột biến đã diễn ra từ năm 2007. Hiện tượng này cộng với hiện tượng các ngành phi thương mại tăng trưởng mạnh mẽ, kèm theo là giá bất động sản tăng nhanh trong những năm qua rõ ràng đã đặt ra những áp lực lớn lên chính sách tỷ giá.

Sự sụt giảm trong kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2009 có yếu tố rất lớn là giá cả. Nếu xét 8 mặt hàng có thống kê về lượng và giá trị (chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu), có thể thấy trong năm 2009 xuất khẩu các mặt hàng này về lượng hầu hết vẫn tăng. Tính tổng cộng 8 mặt hàng xuất khẩu về lượng tăng 10,45%, trong khi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này lại giảm tới 23,14% so với cùng kỳ năm trước (xem Bảng 10). Mặt hàng duy nhất trong số 8 mặt hàng có tốc độ tăng về lượng giảm hơn so với năm 2008 là dầu thô. Tuy nhiên, sự sụt giảm này cũng là do nhà máy lọc dầu Dung Quất bắt đầu hoạt động đã làm giảm lượng dầu xuất khẩu.

Bảng 10. Chỉ số tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng, 2005-2009

Đơn vị tính: % so cùng kỳ

	2005		2006		2007		2008		2009	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Dầu thô	92,7	130,3	92,5	112,9	91,9	102,6	92,3	123,1	97,6	60
Than đá	153,8	185,2	165,6	138,5	111	111,3	61,7	144,4	129,9	95,5
Gạo	127,3	147,3	90,5	92,8	96,9	113,9	103,6	194,8	125,4	92
Cà phê	90,8	113,1	100,5	149,9	121,8	152,3	81,6	105,8	110,2	81
Cao su	111,9	131,9	118,7	158,3	101,6	108,8	90,2	114,7	110,3	74,8
Hạt tiêu	98,2	99,4	106,6	126,4	73,4	147,8	108,2	115,6	151,3	114,3
Hạt điều	98,2	111,5	116,5	100,6	120,4	128,9	108,2	140,7	107,2	93,2
Chè	89,8	104,6	119,2	114	107,8	118,4	91,1	112,5	127,3	121,3
Tăng trưởng trung bình 8 mặt hàng (%)	101,73	133,06	101,61	119,63	99,18	112,95	91,44	133,34	110,45	76,86
Tỷ trọng 8 mặt hàng trong tổng xuất khẩu (%)		36,28		34,68		31,55		31,47		25,61

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009) và tác giả tự tính toán.

Nhìn vào chỉ số giá các mặt hàng xuất khẩu ta có thể thấy chỉ số giá trung bình 8 mặt hàng trong năm 2009 chỉ sụt giảm trở lại mức giá bình quân của năm 2007 (xem Bảng 11). Giá cả 8 mặt hàng này đã tăng bình quân gần gấp đôi trong giai đoạn 2007-2008, vì vậy sự sụt giảm trong năm 2009 cũng không phải là thảm họa. Lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất khẩu sụt giảm tương đối mạnh so với năm 2008, tuy nhiên cùng với giá cả nguyên vật liệu cũng trên đà giảm không phải là các doanh nghiệp không có lãi. Thực tế cho thấy, mức thất nghiệp đã không tăng mạnh như lo ngại mà thậm chí nhiều doanh nghiệp ngành dệt may còn không thể tuyển đủ công nhân.

Bảng 11. Chỉ số giá các mặt hàng xuất khẩu bình quân, 2005-2009

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2005	2006	2007	2008	2009
Dầu thô	100	122,61	137,61	183,94	113,32
Than đá	100	84,59	85,03	199,21	143,35
Gạo	100	102,26	120,14	228,62	166,44
Cà phê	100	149,83	189,54	245,84	178,71
Cao su	100	133,21	142,02	180,59	120,45
Hạt tiêu	100	118,53	237,30	251,68	188,05
Hạt điều	100	84,27	89,90	118,17	101,66
Chè	100	94,09	102,27	125,80	119,11
Trung bình 8 mặt hàng	100	119,58	138,66	195,24	135,36

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009) và tác giả tự tính toán.

Tương tự như các mặt hàng xuất khẩu, các mặt hàng nhập khẩu cũng chỉ giảm mạnh về kim ngạch còn về lượng hầu như không hề giảm (xem Bảng 12). Nếu xét 10 mặt hàng nhập khẩu có thống kê về lượng và giá trị (chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch nhập khẩu) thì bình quân các mặt hàng nhập khẩu tăng 15,09% về lượng tuy nhiên lại giảm đến 20,82% về kim ngạch. Nhập khẩu không giảm về lượng khẳng định sản xuất và tiêu dùng trong nước đã phục hồi. Mặt khác, giá cả các mặt hàng nhập khẩu giảm gần như tương đương với mức độ sụt giảm của giá cả các mặt hàng xuất khẩu (so sánh 2 Bảng 10 và Bảng 12), trong khi Việt Nam nhập khẩu nhiều hơn hẳn so với xuất khẩu cho thấy có rất ít bằng chứng về tổng thể nền kinh tế trong nước chịu tác động xấu từ biến động giá cả bên ngoài, nếu như không nói là có lợi đôi chút.

Bảng 12. Chỉ số tăng trưởng nhập khẩu một số mặt hàng, 2005-2009

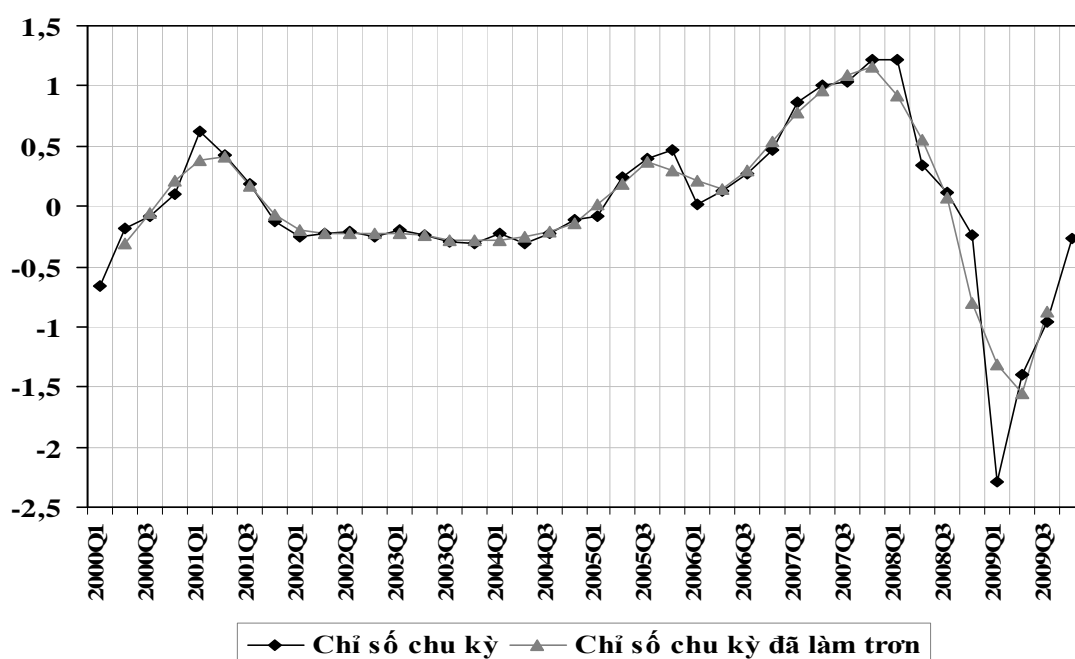
	<i>Đơn vị tính: % so cùng kỳ</i>									
	2005		2006		2007		2008		2009	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Lúa mì	131	124,1	105,9	105,1	102,8	164,3	55,8	85	179,8	108,3
Xăng dầu	102,6	139	113,7	126,8	112	125,7	100,1	141,2	96,5	56,2
Phân bón	71,3	78,6	125,0	130,5	121,6	144,9	78,8	147	141,9	91,6
Chất dẻo	102,5	119,7	122,7	134,1	122,5	134,3	103,7	116,6	125,8	95,9
Giấy các loại	116,8	142,7	167,8	160,3	118,5	125,1	107,1	125,1	115,8	101,5
Bông	107,6	85,4	101,8	99,1	117,1	122,1	138,7	170,9	99,5	82,0
Sợi dệt	98,4	104,5	67,7	73,2	125,4	136,8	98,2	105,4	119,5	102,1
Sắt thép	108,7	116,0	127,8	116,0	135,0	166,2	98,7	128,5	113,8	77,1
Ô tô nguyên chiếc	75,7	86,8	102,8	164,3	223	245,5	168	178,7	149,4	112,6
Xe máy nguyên chiếc	230,5	161,2	112,0	125,7	230,1	187,0	87,7	92,0	85,7	94,8
Tăng trưởng trung bình 10 mặt hàng (%)	103,34	124,05	104,85	115,25	124,68	143,57	101,96	134,98	115,09	79,075
Tỷ trọng 10 mặt hàng trong tổng nhập khẩu (%)		31,02		35,28		30,46		31,46		27,92

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009) và tác giả tự tính toán.

Tăng trưởng và chu kỳ kinh tế

Như vậy, hầu hết các chỉ số kinh tế lớn đều khẳng định sự phục hồi kinh tế đang diễn ra. Phân tích chu kỳ kinh tế cho thấy nền kinh tế đã thực sự thoát ra khỏi thời kỳ thu hẹp kể từ Quý II/2009 (đáy là Quý I/2009). Hình 13 cung cấp một bức tranh về chỉ số chu kỳ. Chỉ số chu kỳ là tốc độ tăng trưởng kinh tế theo quý loại bỏ xu thế và tính mùa vụ, trong khi đó chỉ số chu kỳ đã làm trơn là trung bình trượt ba quý của chỉ số chu kỳ. Quá trình phục hồi ra khỏi thời kỳ “thoái lui” (hay thu hẹp) được khẳng định thông qua việc nền kinh tế đã tăng trưởng (hay suy giảm đối với giai đoạn thu hẹp) ngày một cao trong ba quý liên tiếp kể từ điểm đáy, tiêu chuẩn tối thiểu để nhận biết một thời kỳ mở rộng (thu hẹp) trong một chu kỳ kinh tế (Zhang & Zhuang, 2002). Căn cứ tiêu chí này, ta có thể khẳng định Quý I/2009 đã là đáy của thời kỳ thu hẹp. Nền kinh tế đã vượt qua giai đoạn thu hẹp với 3 quý (II, III, và IV) tăng trưởng liên tiếp, ngày một cao (xem Hình 13).

Hình 13. Phân tích chu kỳ kinh tế, 2000-2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009) và tính toán của tác giả.

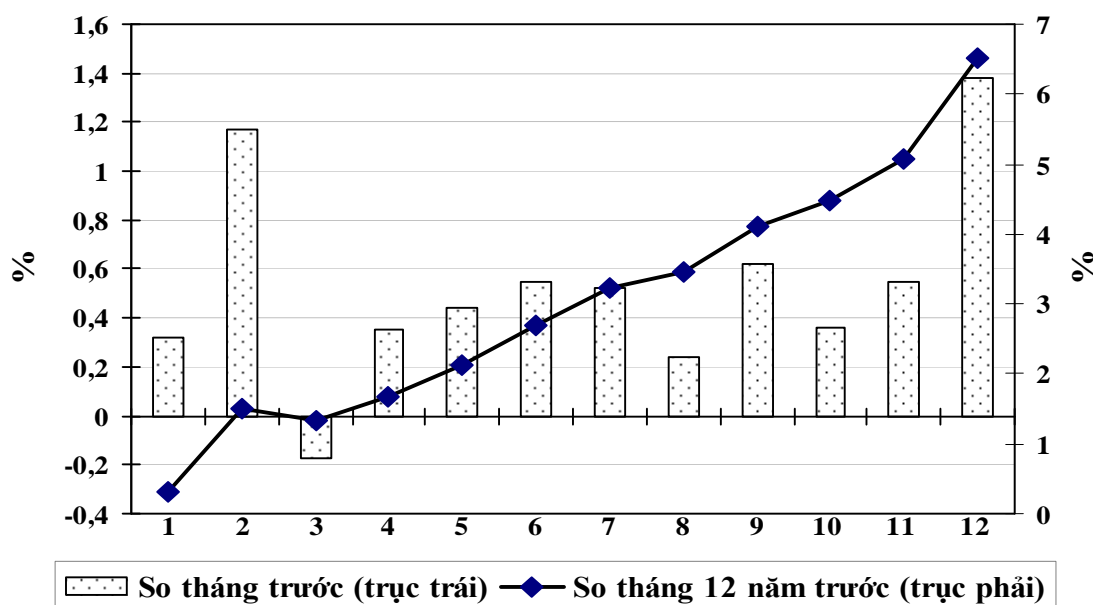
Các cân đối lớn trong nền kinh tế

Cân đối cung cầu và giá cả

Cùng với tình hình lạm phát chung khá thấp hiện nay trên thế giới, tăng trưởng tổng cầu suy giảm cũng đã hạn chế được tốc độ lạm phát ở Việt Nam. Năm 2009, lạm phát ở Việt Nam

ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây (đạt 6,52% năm 2009). Tuy vậy, nhìn vào tốc độ tăng chỉ số CPI hàng tháng ta có thể thấy xu hướng tăng dần về cuối năm. Cùng với mức tăng tín dụng khá lớn trong năm nay (xem phần Chính sách kinh tế vĩ mô), mục tiêu kiềm chế lạm phát dưới 7% trong năm 2010 sẽ đặt ra một thử thách lớn.

Hình 14. Tình hình diễn biến giá cả, 2009



Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Bảng 13. Tình hình diễn biến giá cả, 2005-2009

	Đơn vị tính: % so với Tháng 12 năm trước				
	2005	2006	2007	2008	2009
Chỉ số giá tiêu dùng	8,4	6,6	12,63	19,89	6,52
Trong đó: lương thực, thực phẩm	10,8	7,9	18,92	31,86	5,78
Chỉ số giá bình quân (so cùng kỳ năm trước)	8,12	7,2	8,32	22,97	6,88
Chỉ số giá đô la Mỹ	0,9	1	-0,03	6,31	10,7
Chỉ số giá vàng	11,3	27,2	27,35	6,83	64,32

Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

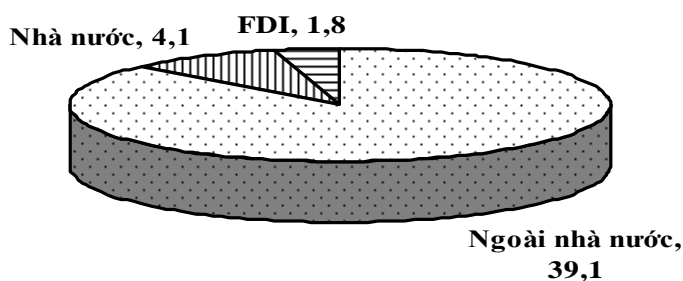
Cân đối cung cầu lao động

Nếu nhìn vào cơ cấu tổng cầu, đầu tư và tiêu dùng năm nay đều thấy tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung (xem Bảng 6). Nhập khẩu hàng tiêu dùng trong GDP tăng mạnh hơn tốc độ tăng trưởng đầu tư và tiêu dùng (tăng 6,66%, Quân (2009)) đã cho thấy nhu cầu trong nước (đầu tư, tiêu dùng) đối với hàng hóa trong nước tăng trưởng thậm chí còn thấp

hơn nữa. Trong bối cảnh đó, xuất khẩu tính trong GDP tăng đến 11,08% (Quân, 2009) chính là động lực quan trọng nhất của tăng trưởng sản xuất trong nước. Chính nhờ xuất khẩu tăng mạnh về lượng, Việt Nam đã tránh được hiện tượng thất nghiệp hàng loạt đang diễn ra ở rất nhiều nước trên thế giới hiện nay. Tỷ lệ thất nghiệp trong năm 2009 ở Việt Nam chỉ tăng lên 2,9% từ mức 2,38% năm 2008. Hiện cả nước có khoảng 1,3 triệu người chưa có việc làm trên tổng số 55 triệu người trong độ tuổi lao động.

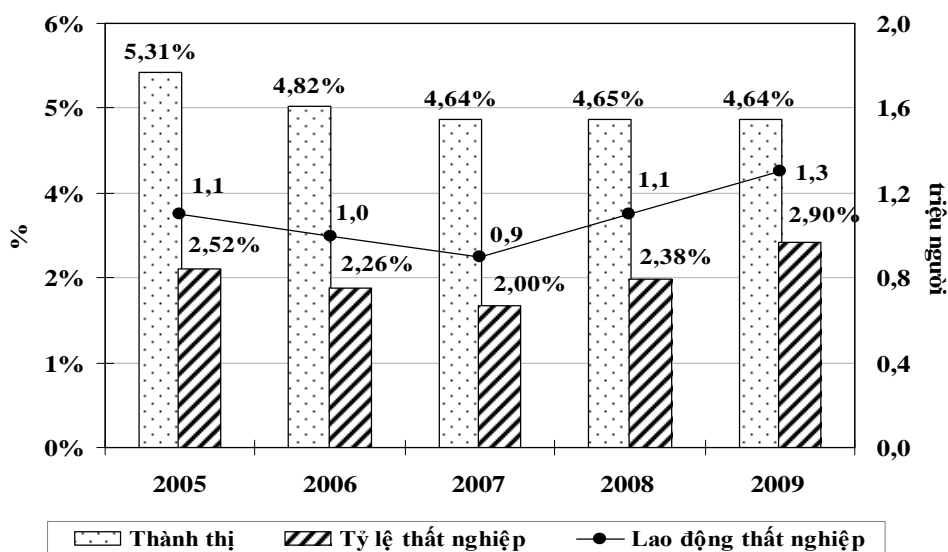
Hình 15. Cơ cấu lao động đang làm việc trong các khu vực kinh tế, 2008

Đơn vị tính: triệu người



Nguồn: Báo cáo KTXH hàng tháng, Tổng cục Thống kê (2009).

Hình 16. Diễn biến tình hình thất nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2005-2009



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009) và Asian Development Bank (ADB) (2009).

Nếu tính cả con số xấp xỉ một triệu người gia nhập lực lượng lao động mỗi năm trên cả nước thì tổng số việc làm trong nền kinh tế trong năm 2009 có thể đã không giảm mà thậm chí còn tăng. Đây là một nỗ lực rất lớn của các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp xuất khẩu trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang khủng hoảng và suy thoái.

Cán cân thanh toán

Dự kiến, kiều hối và các khoản chuyển giao chỉ bù đắp được một nửa cán cân thương mại trong năm nay (Chính phủ 2009) khiến cán cân vãng lai sẽ thâm hụt khoảng 7,2 tỷ USD, chỉ thấp hơn năm 2007, 2008. Mặc dù số vốn FDI (thực hiện thuần khoảng 6,9 tỷ USD) trong năm nay đã bù đắp phần lớn số thâm hụt cán cân thương mại, tuy nhiên theo dự báo của Chính phủ (2009), cán cân tổng thể năm nay vẫn sẽ thâm hụt, dẫn đến dự trữ ngoại hối năm nay giảm. Theo ADB (2010), dự trữ ngoại hối năm 2009 chỉ còn 15 tỷ USD, giảm so với năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước can thiệp mạnh vào thị trường để giữ ổn định tỷ giá. Tuy nhiên, dự trữ vẫn ở mức xấp xỉ 3 tháng nhập khẩu. Cho đến cuối tháng 4 năm 2010 thị trường ngoại hối đang có dấu hiệu ổn định trở lại, tỷ giá đang có chiều hướng giảm cho thấy dự trữ ngoại hối có thể đã tăng lên.

Bảng 14. Cán cân thanh toán, 2006-2009

	<i>Đơn vị tính: tỷ USD</i>			
	2006	2007	2008	2009
Tài khoản vãng lai	-0,2	-7,0	-10,7	-7,2
Cán cân thương mại	-2,8	-10,4	-12,8	-8,3
Dịch vụ phi yếu tố	0,0	-0,9	-0,8	n/a
Thu nhập từ đầu tư	-1,4	-2,2	-4,4	n/a
Chuyển giao	4,1	6,4	7,3	n/a
Tài khoản vốn	3,1	16,8	12,1	n/a
FDI (thuần)	2,3	6,6	9,1	6,9
Cho vay trung và dài hạn	1,0	2,0	1,0	n/a
Vốn khác (thuần)	-1,6	2,0	2,7	n/a
Đầu tư theo danh mục	1,3	6,2	-0,6	n/a
Sai số	1,4	0,3	-0,9	n/a
Cán cân tổng thể	4,3	10,2	0,5	n/a
Dự trữ ngoại hối	11,5	21	23	15

Nguồn: Trước năm 2009 The World Bank (2009); năm 2009 và Dự trữ ngoại hối ADB (2010).

Dự trữ ngoại hối giảm trong năm 2009 cho thấy một lượng tiền đồng không nhỏ đã quay trở lại Ngân hàng Nhà nước. Đây là một phần nguyên nhân khiến việc huy động tiền đồng của các ngân hàng thương mại trở nên khó khăn hơn (xem phần Lãi suất và thị trường tiền tệ) và cũng qua đó hạn chế bớt áp lực lạm phát.

Lãi suất và thị trường tiền tệ

Đặc điểm nổi bật trên thị trường tiền tệ năm 2009 là vấn đề chạy đua lãi suất của các ngân hàng. Sau 3 tháng đầu năm tăng trưởng khá yếu, các ngân hàng đã tăng cường cho vay trở lại vào Quý II. Gói kích cầu 17 nghìn tỷ đồng cũng làm gia tăng nhu cầu vay vốn ngân hàng, kết quả một số ngân hàng trở nên thiếu vốn cho vay và tìm mọi cách huy động vốn bằng cách chạy đua nâng lãi suất huy động (xem Bảng 15). Mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã nâng lãi suất cơ bản lên 8% cuối tháng 11, nhưng tình trạng căng thẳng vốn vẫn chưa có chiều hướng được giải quyết khiến Ngân hàng Nhà nước phải có biện pháp rắn đẽ thanh tra toàn diện các ngân hàng nâng lãi suất huy động lên quá 10,5%.

Tình trạng thiếu vốn trong ngân hàng phản ánh trình độ quản lý rủi ro kỳ hạn còn chưa tốt trong hệ thống ngân hàng. Mặc dù vậy, tình trạng mất cân đối kỳ hạn tạm thời này có thể được giải quyết khi Ngân hàng Nhà nước thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng. Sau một thời gian căng thẳng lãi suất, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện bơm vốn vào hệ thống ngân hàng vào cuối năm. Tuy nhiên, trong bối cảnh vốn tín dụng đã tăng quá nóng trong năm 2009 thì việc bơm tiền cho hệ thống ngân hàng cần phải được nhận diện hết sức thận trọng.

Bảng 15. Diễn biến tình hình lãi suất, 2009

		<i>Đơn vị tính: %/năm</i>											
	Loại tiền	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
LÃI SUẤT CHÍNH SÁCH													
Lãi suất cơ bản	VND	8,5	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	8
Lãi suất tái cấp vốn	VND	9,5	8	8	8	8	8	8	8	8	7	7	7
Lãi suất chiết khấu	VND	7,5	6	6	6	6	6	6	6	6	5	5	6
LÃI SUẤT THỊ TRƯỜNG													
Lãi suất huy động 12 tháng bình quân nhóm NHTMNN	VND	7,58	7,4	7,56	7,74	7,85	7,85	8,19	8,5-8,8	8,6-8,8	8,6-9,2	10,4-10,49	10,4-10,49
	USD	3,55	3,19	2,95	2,08	1,92	1,92	1,48	1,5	2,0-2,5	2,4-3,0	3,0-3,5	3,0-4,0
Lãi suất huy động 12 tháng bình quân nhóm NHTMCP	VND	7,78	7,5	7,84	7,95	8,12	8,14	8,6	8,6-9,1	8,8-9,4	8,9-9,6	10,0-10,49	10,0-10,49
	USD	3,43	2,76	2,54	2,5	2,4	2,4	2,04	1,8-2,5	2,6-3,0	2,7-3,2	3,0-4,2	3,5-4,3
Lãi suất liên ngân hàng	VND	4,91	7	6,5	6,13	6,13	5,44	6,29	9,13	9,66	9,88	9,57	11,23
	USD	0,65	0,52	0,49	0,45	0,54	0,42	0,39	1,7	-	-	1,9	4,28

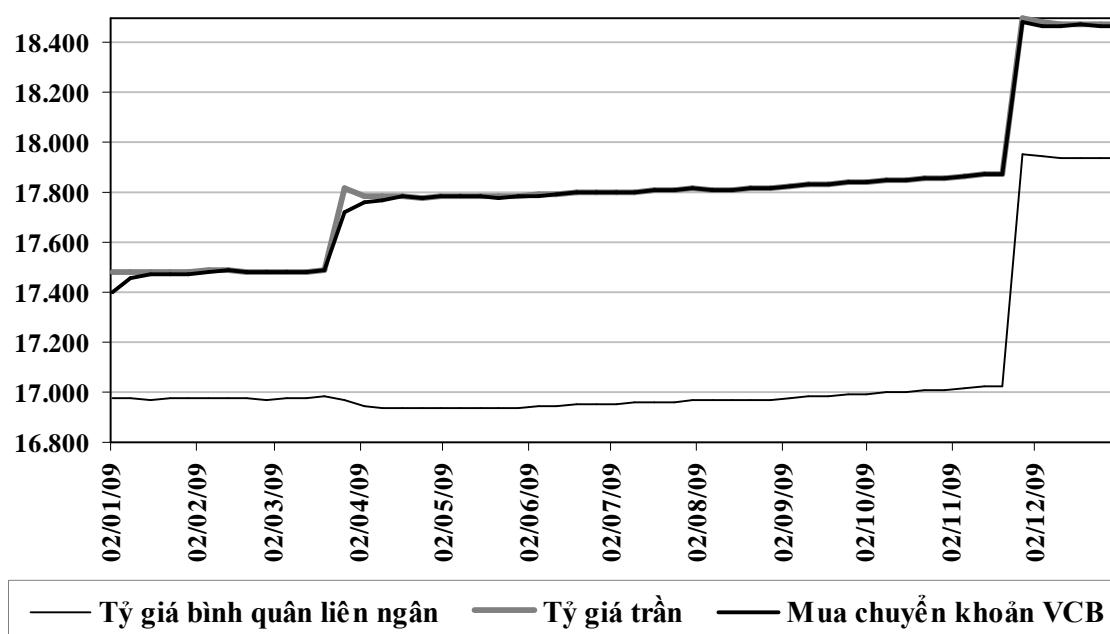
Nguồn: Báo cáo hàng tuần (tuần cuối tháng), Ngân hàng Nhà nước (2009b).

Một đặc điểm nữa cần chú ý trong năm 2009 trên thị trường tiền tệ là các ngân hàng rất tích cực lách luật bằng cách thu thêm phí người vay tiền và thưởng lãi suất cho người gửi tiền. Tất cả các biện pháp này nhằm tìm cách thoát ra khỏi mức trần lãi suất (1,5 lần lãi suất cơ bản) do lãi suất cơ bản đã được kìm giữ ở mức 7% liên tục trong 10 tháng (kể từ Tháng 2 cho đến Tháng 11/2009). Hiện tượng này đã làm méo mó thị trường tiền tệ và Ngân hàng Nhà nước đã phải có công văn nghiêm cấm các hình thức thu phí của ngân hàng vào cuối năm. Tuy nhiên, có lẽ chính sách tiền tệ cần phải được thắt chặt sớm hơn. Lãi suất cơ bản quá thấp không chỉ khiến các ngân hàng tìm cách lách luật mà còn khiến vốn cho vay nền kinh tế tăng mạnh, vượt chỉ tiêu của quốc hội đề ra, góp phần làm bùng lên cơn sốt đầu tư bất động sản và làm tăng nguy cơ lạm phát trong năm 2010.

Tỷ giá và thị trường ngoại hối

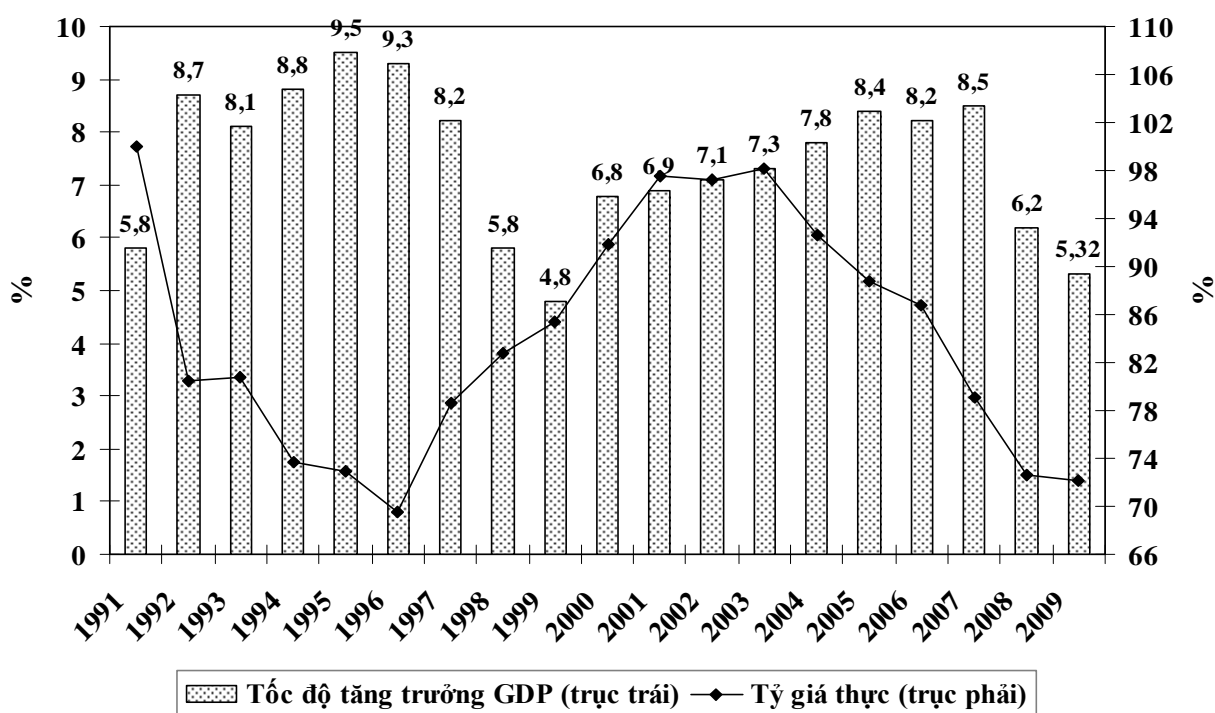
Song song với thị trường tiền tệ, tỷ giá mua bán tại các ngân hàng thương mại trong năm vừa qua thường xuyên ở mức kịch trần cho phép (xem Hình 17). Mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã 2 lần nâng biên độ và điều chỉnh tỷ giá chính thức trong năm qua, nhưng tình trạng khan hiếm ngoại tệ vẫn chưa có chiều hướng được cải thiện khiến Chính phủ phải yêu cầu các Tổng công ty bán lại ngoại tệ cho Ngân hàng Nhà nước vào cuối năm.

Hình 17. Diễn biến tỷ giá danh nghĩa, 2009



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2009a), NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (2009).

Hình 18. Tốc độ tăng tỷ giá thực và tốc độ tăng trưởng kinh tế, 1991-2009



Nguồn: Tính toán của tác giả.

Do tỷ giá chính thức từ đầu năm đến cuối năm chỉ tăng có 5,6% nên xu thế lên giá của tỷ giá chính thức kể từ năm 2004 vẫn đang tiếp tục (xem Hình 18). Mặc dù vậy, do tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại kịch trần cho phép nên nếu xét tỷ giá này thì đồng tiền Việt Nam đã mất giá so với USD, nhưng không đáng kể.

Nhìn cả một giai đoạn dài chúng ta có thể thấy đồng Việt Nam có lúc lên giá rất mạnh nhưng chúng ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao. Điều này chứng tỏ tác động trực tiếp của tỷ giá tới tăng trưởng là không rõ ràng. Nhưng nếu xem xét tác động với một độ trễ nhất định thì ta thấy tác động của tỷ giá tương đối rõ: giai đoạn tăng trưởng cao thường kèm theo sự lên giá của đồng Việt Nam và ngược lại lúc tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm cũng là lúc đồng Việt Nam bắt đầu mất giá để hỗ trợ tăng trưởng. Điều này có một hàm ý chính sách khá rõ ràng: việc điều chỉnh tỷ giá đồng Việt Nam hiện nay không cần phải thực hiện ngay lập tức, lúc thị trường đang hết sức nhạy cảm. Tuy nhiên, khi thị trường bắt đầu đi vào ổn định cũng là lúc chúng ta cần tính đến việc giảm giá từ từ đồng Việt Nam để hỗ trợ xuất khẩu. Nền kinh tế Việt Nam hiện nay đang nhập siêu rất lớn nên vai trò của tỷ giá rất quan trọng.

Một điểm cũng cần phải tính đến là tỷ giá giao dịch tại các ngân hàng thương mại hiện nay chênh lệch đến $\pm 3\%$ so với tỷ giá chính thức (liên ngân), đang nhắc chúng ta nhớ lại thời kỳ

chế độ đa tỷ giá mà chúng ta đã phá bỏ gần 20 năm nay. Tỷ giá thanh toán chính thức khác với tỷ giá mua bán tại các ngân hàng sẽ dẫn đến những sự méo mó không cần thiết tới các hoạt động kinh tế, khi có rất nhiều những khoản hạch toán chính thức phải áp tỷ giá chính thức (liên ngân hàng). Chúng ta cần nhanh chóng thu hẹp biên độ giao dịch và chuyển sang điều chỉnh tỷ giá chính thức để hạn chế những méo mó không cần thiết này.

Thị trường tài sản

Cung tiền tăng mạnh, tỷ giá tương đối ổn định trong bối cảnh giá cả các mặt hàng xuất khẩu giảm mạnh đã dẫn đến việc đầu tư nghiêng về các khu vực phi thương mại, đặc biệt là bất động sản. Lãi suất được kim giữ ở mức thấp, đặc biệt là việc hỗ trợ lãi suất, đã tạo điều kiện cho việc sử dụng đòn bẩy trong đầu tư tài chính như một phần nguyên nhân khiến giá cả thị trường chứng khoán tăng mạnh sau khi chạm đáy vào Quý I và thị trường bất động sản thăng hoa, ngược lại với xu thế sụt giảm của hầu hết các nước trên thế giới.

Thị trường chứng khoán

Lãi suất sụt giảm đã khiến cho hai thị trường cổ phiếu và trái phiếu diễn biến trái chiều. Trong khi thị trường cổ phiếu có sự hồi phục ngoạn mục thì thị trường trái phiếu lại khá ảm đạm.

Thị trường trái phiếu

Sự ảm đạm trên thị trường trái phiếu có thể được cảm nhận thông qua sự thừa thớt người mua trên thị trường trái phiếu sơ cấp. Căn cứ số liệu thống kê từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, tổng khối lượng trái phiếu chính phủ gọi thầu năm 2009 là 53,5 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, khối lượng trái phiếu trúng thầu khá khiêm tốn, chỉ đạt khoảng 2,3 nghìn tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu của sự ảm đạm trên thị trường trái phiếu được chỉ ra là lãi suất trần được qui định quá thấp. Tuy nhiên, trên thực tế, lãi suất trúng thầu luôn luôn xấp xỉ, thậm chí cao hơn lãi suất huy động của các ngân hàng. Đây thực sự là một nghịch lý vì đối với các cá nhân, việc đầu tư vào trái phiếu chính phủ rõ ràng là an toàn hơn nhiều so với gửi vào ngân hàng với cùng kỳ hạn.

Thực tế huy động trái phiếu tiền đồng khó khăn, chính phủ đã lần đầu tiên phát hành trái phiếu bằng đồng USD ở trong nước. Mặc dù vậy, trái phiếu bằng USD cũng không phải là quá hấp dẫn, trên tổng số 750 triệu USD trái phiếu gọi thầu cũng chỉ huy động được 460 triệu USD.

Bảng 16. Diễn biến đấu thầu trái phiếu chính phủ sơ cấp từ đầu năm 2009

Loại kỳ hạn	Lãi suất trúng thầu (%/năm)			Khối lượng trúng thầu	
	Cao nhất	Thấp nhất	Trung bình	Tỷ đồng	Tỷ trọng
2 năm	9	6,7	8,13	2100	90,65%
3 năm	10	10	10	100	4,32%
5 năm	10,5	9,4	10,28	16,5	0,71%
10 năm	9,2	9,2	9,2	100	4,32%
Tổng cộng				2316,5	100%

Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (2009).

Bảng 17. Diễn biến đấu thầu trái phiếu chính phủ bằng USD năm 2009

Loại kỳ hạn	Lãi suất trúng thầu (%/năm)			Khối lượng trúng thầu	
	Cao nhất	Thấp nhất	Trung bình	Triệu USD	Tỷ trọng
1 năm	4	2,98	3,33	273	59,33%
2 năm	3,75	3,2	3,52	177,11	38,49%
3 năm	3,9	3,9	3,9	10	2,17%
Tổng cộng				460,11	100%

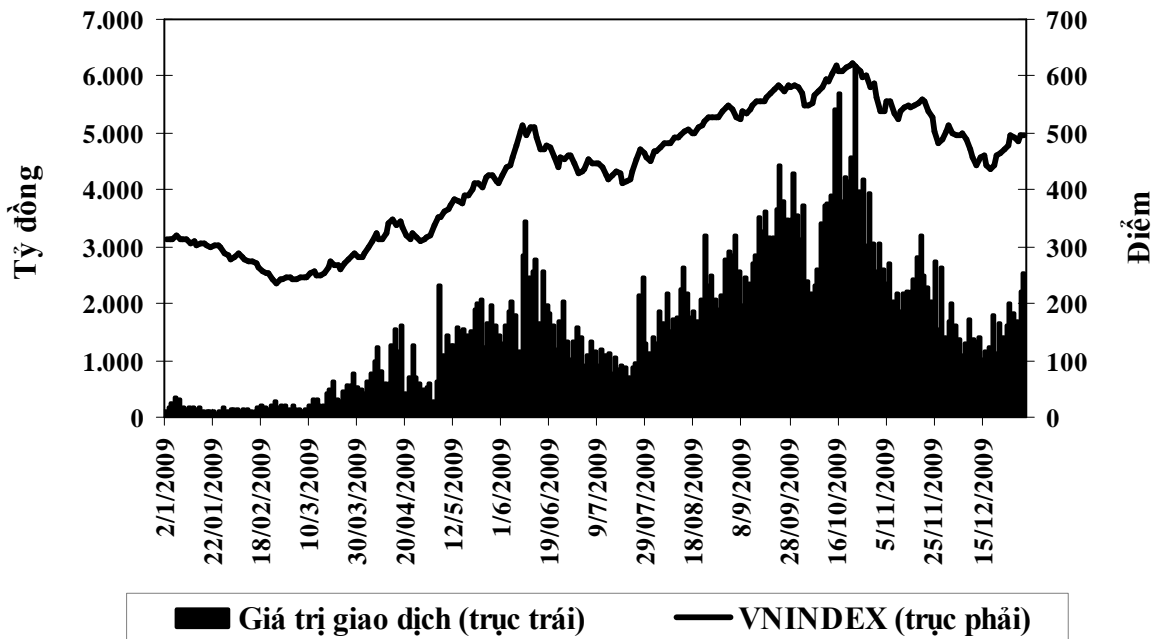
Nguồn: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (2009).

Thị trường cổ phiếu

Năm 2009, chứng khoán cả hai sàn đã thiết lập đáy vào giữa Tháng 2 (235,5 điểm ngày 24/2/2009) và đã tăng kể từ đó đạt đỉnh 624,1 điểm ngày 22/10/2009. Tính đến ngày 31/12/2009 chỉ số VNINDEX đã kếp lại một năm sôi động ở mức 494,77 điểm, tăng 58% so với đầu năm 2009.

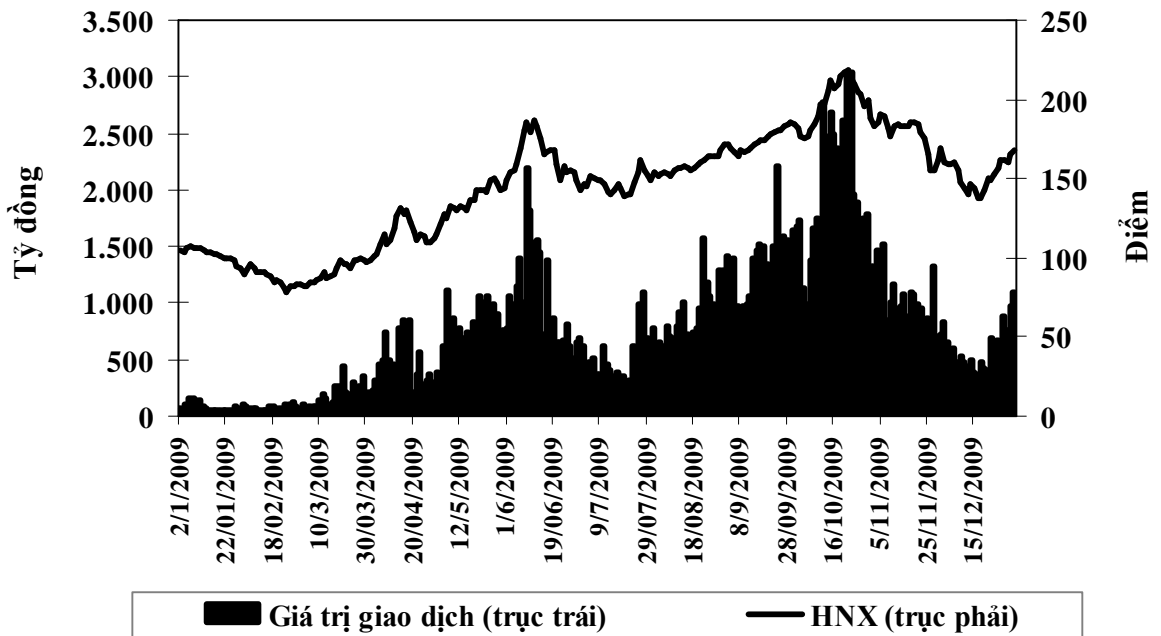
Thị trường chứng khoán Hà Nội chứng kiến một bước chuyển biến mới trong năm 2009 với việc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trở thành Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào Tháng 1/2009. Thị trường OTC cũng được tổ chức lại với sự thành lập sàn UPCOM vào tháng 6/2009. Về diễn biến chỉ số trên sở giao dịch chứng khoán Hà nội cũng theo sát diễn biến trên sàn Thành phố Hồ Chí Minh kết thúc năm ở 168,17 điểm tăng 61% so với đầu năm.

**Hình 19. Diễn biến giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh, 2009**



Nguồn: Công ty chứng khoán FPT Securities (2009).

Hình 20. Diễn biến giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, 2009



Nguồn: Công ty chứng khoán FPT Securities (2009).

Không chỉ tăng về chỉ số, khối lượng giao dịch cũng đã tăng đáng kể, có những phiên giao dịch trên Sở giao dịch Tp. Hồ Chí Minh đã đạt mức kỷ lục trên 6 nghìn tỷ và trên Sở

giao dịch chứng khoán Hà Nội cũng đã có phiên vượt 3 nghìn tỷ đồng (xem Hình 19 và Hình 20).

Thị trường bất động sản

Theo sát diễn biến của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản cũng đã có dấu hiệu ấm lên trong Quý II/2009. Chỉ số giá bất động sản của cả thị trường Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đều có những dấu hiệu phục hồi khá mạnh trong khoảng từ Tháng 2 đến Tháng 4 (xem Hình 21 và Hình 22). Sau khi chững lại một thời gian kể từ Tháng 5/2009, đến Tháng 9/2009 thị trường bất động sản 2 miền đã diễn biến trái chiều, trong khi thị trường phía Nam có xu hướng giảm thì thị trường phía Bắc lại tiếp tục tăng khá mạnh và thiết lập đỉnh cao trong giai đoạn 2008-2009.

Hình 21. Chỉ số giá bất động sản tại Tp. Hồ Chí Minh, 2008-2009



Nguồn: Mét vuông (2009).

Hình 22. Chỉ số giá bất động sản tại Hà Nội, 2008-2009



Nguồn: Mết vuông (2009).

Thị trường bất động sản ấm lên còn thể hiện rất rõ trong tốc độ tăng trưởng GDP ngành xây dựng tới 11,36% trong năm 2009, cao hơn tất cả các ngành khác. Như ta đã biết, hệ số lan tỏa của ngành xây dựng rất lớn (tiêu thụ rất nhiều sản phẩm của các ngành khác, như sắt, thép, xi măng...) và thu hút rất nhiều lao động. Chính vì vậy, sự ấm lên của khu vực bất động sản đã góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô trong năm 2009. Tuy nhiên, giá cả bất động sản tăng mạnh nhất là ở khu vực phía bắc trong bối cảnh nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn sẽ tích tụ nhiều vấn đề trong tương lai. Giá bất động sản tăng nóng làm tăng rủi ro hệ thống khi mức giá chững lại hoặc suy giảm, đồng thời giá đất tăng cao sẽ hút bớt nguồn vốn, vốn đã rất hạn chế của chính phủ đầu tư cho cơ sở hạ tầng, khiến kiềm chế phát triển.

Chính sách kinh tế vĩ mô

Chính sách kích cầu

Nhằm đối phó với nguy cơ suy thoái kinh tế do cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới gây ra, Chính phủ đã nhanh chóng đưa ra hai gói trợ giúp kinh tế. Gói thứ nhất Hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng khoảng 17 nghìn tỷ đồng. Gói kích cầu thứ hai trị giá 143 nghìn tỷ đồng, bao gồm (Châu, 2009):

- Tạm hoãn thu hồi vốn đầu tư xây dựng cơ bản ứng trước khoảng 3400 tỷ đồng.
- Ứng trước ngân sách để thực hiện một số dự án cấp bách 37,2 nghìn tỷ đồng.

- Chuyển nguồn vốn đầu tư kế hoạch 2008 sang khoảng 30,2 nghìn tỷ đồng.
- Phát hành thêm trái phiếu chính phủ khoảng 20 nghìn tỷ đồng.
- Thực hiện chính sách giảm thuế khoảng 28 nghìn tỷ đồng.
- Tăng dư nợ bảo lãnh tín dụng 17 nghìn tỷ đồng.
- Chi an sinh xã hội khoảng 7,2 nghìn tỷ đồng.

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các bộ, ngành đã nhanh chóng thực hiện chủ trương kích cầu của chính phủ, nói lỏng đáng kể chính sách tài chính, tín dụng. Chính sự kiên quyết và đồng bộ trong chính sách đã tạo ra một trong những câu chuyện hồi phục kinh tế đáng chú ý trên thế giới trong năm 2009.

Chính sách tài khóa

Về phía Bộ Tài chính, thực hiện chủ trương kích cầu của Chính phủ, Bộ Tài chính đã khẩn trương triển khai chính sách kích cầu ngay từ đầu năm:

- Trước tiên Bộ đã đưa ra một chương trình cắt giảm thuế quan: Giảm, giãn nộp thuế, hoàn thuế Giá trị gia tăng, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân, điều chỉnh hàng rào thuế quan trong khuôn khổ cho phép của cam kết WTO để hỗ trợ sản xuất trong nước. Theo thống kê đến ngày 31/8/2009, đã có trên 125.500 lượt doanh nghiệp và khoảng 937.000 đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân được hưởng các ưu đãi về chính sách thuế (Bộ Tài chính, 2009).

- Tăng chi đầu tư xây dựng cơ bản: Bộ đã thông báo ứng trước 31.393 tỷ đồng vốn ngân sách cho các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương, ước tính cả năm thực hiện ước đạt 80-85% số vốn ứng trước; Bổ sung vốn trái phiếu chính phủ (20 nghìn tỷ) ước thực hiện được khoảng 65-70%; Vốn đầu tư thuộc kế hoạch năm 2008 được phép chuyển sang thực hiện trong năm 2009 vào khoảng 29.673 tỷ đồng, ước tính sẽ được thực hiện hết (Bộ Tài chính, 2009).

- Nỗ lực tăng chi an sinh xã hội, như chi cho các Chương trình 134, 135; chi hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số, các xã đặc biệt khó khăn; trợ cấp thường xuyên; cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế và miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo; hỗ trợ và tặng quà tết; các chương trình huy động “quỹ vì người nghèo”, “ngày vì người nghèo”; cho vay vốn ưu đãi hoặc hỗ trợ sửa chữa, xây dựng nhà ở và sản xuất kinh doanh đối với các hộ nghèo v.v...

- Tăng cường thanh tra giám sát giá cả các mặt hàng thiết yếu trong nền kinh tế, ổn định thị trường.

Trong bối cảnh nguồn thu có nguy cơ bị giảm sút khá lớn do giá dầu thô giảm và suy giảm tăng trưởng kinh tế, do miễn giảm thuế, tổng thu ngân sách năm 2009 vẫn đạt 390,7 nghìn tỷ đồng (dự toán là 389,9 nghìn tỷ), đảm bảo nhu cầu chi tiêu và chi kích cầu. Điều quan trọng là tổng thu ngân sách trên GDP, đặc biệt là thu thuế và phí đã giảm xuống chỉ còn 23,3% GDP so với mức trên 28% giai đoạn 2005-2008, thể hiện quan điểm nới lỏng rất mạnh trong chính sách thu (xem Bảng 18).

Bảng 18. Thu chi ngân sách, 2005-2010

Stt		Giá trị (nghìn tỷ đồng)						Tỷ trọng trên GDP (%)					
		Quyết toán			Ước			Dự toán	Quyết toán			Ước	
	Chi tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010		2005	2006	2007	2008	2009
A	Tổng thu và viện trợ	238,7	289,2	336,3	416,8	390,7	461,5	28,4	29,7	29,4	28,2	23,3	23,9
1	Thu từ thuế và phí	219,4	263,9	299,1	377,4	360,8	432,9	26,1	27,1	26,2	25,5	21,5	22,4
2	Thu về vốn	15,5	17,4	31,2	32,1	23,8	23,6	1,8	1,8	2,7	2,2	1,4	1,2
3	Thu viện trợ không hoàn lại	3,8	7,9	6,0	7,3	6,0	5,0	0,5	0,8	0,5	0,5	0,4	0,3
B	Thu kết chuyển	45,2	61,7	94,8	11,6	26,5	1,0	5,4	6,3	8,3	0,8	1,6	0,1
C	Tổng chi ngân sách (không bao gồm chi trả nợ gốc)	279,9	346,0	425,1	459,7	492,9	536,9	33,3	35,5	37,2	31,1	29,4	27,8
1	Chi đầu tư phát triển	79,2	88,3	104,3	135,9	135,5	125,5	9,4	9,1	9,1	9,2	8,1	6,5
2	Chi thường xuyên	149,9	180,1	232,0	297,3	357,4	396,1	17,9	18,5	20,3	20,1	21,3	20,5
3	Chi chuyển nguồn	50,8	77,6	88,8	26,5			6,1	8,0	7,8	1,8		
4	Dự phòng						15,3						0,8
D	Chi trả nợ gốc	33,6	39,6	44,5	34,9	40,1	45,3	4,0	4,1	3,9	2,4	2,4	2,3
E	Bội chi ngân sách thông lệ QT	-7,1	-9,0	-20,1	-31,3	-75,8	-74,4	-0,9	-0,9	-1,8	-2,1	-4,5	-3,9
F	Nguồn bù đắp bội chi thông lệ QT (I+II)	7,1	9,0	20,1	31,3	75,8	74,4	0,9	0,9	1,8	2,1	4,5	3,9
I	Vay trong nước (1-2)	4,5	3,2	13,3	23,0	66,2	63,1	0,5	0,3	1,2	1,6	3,9	3,3
1	Số phát hành	32,4	35,9	51,6	51,2	99,9	98,7	3,9	3,7	4,5	3,5	5,9	5,1
2	Số trả nợ gốc	27,9	32,7	38,3	28,2	33,7	35,6	3,3	3,4	3,3	1,9	2,0	1,8
II	Vay nước ngoài (1-2)	2,6	5,8	6,8	8,3	9,5	11,3	0,3	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
1	Số phát hành	8,3	12,7	13,0	15,0	16,0	21,0	1,0	1,3	1,1	1,0	1,0	1,1
2	Số trả nợ gốc	5,7	6,9	6,2	6,7	6,5	9,7	0,7	0,7	0,5	0,5	0,4	0,5
G	Bội chi ngân sách phân loại của VN	-40,7	-48,6	-64,6	-66,2	-	-	-4,9	-5,0	-5,6	-4,5	-6,9	-6,2
						115,9	119,7						

H	Thu, chi quản lý qua NSNN	21,5	24,9	41,0	31,1	67,0	67,1	2,6	2,6	3,6	2,1	4,0	3,5
I	Vay về cho vay lại	18,7	7,8	11,2	12,4	25,7	16,3	2,2	0,8	1,0	0,8	1,5	0,8

Nguồn: Bộ Tài chính (2010).

Trong khi đó, thực hiện các chính sách kích cầu của chính phủ, tổng chi ngân sách năm 2009 đã tăng lên 493 nghìn tỷ so với mức dự toán là 456,6 nghìn tỷ đồng (tăng 36 nghìn tỷ đồng). Xét tỷ lệ trên GDP, tổng chi ngân sách năm 2009 đạt 29,4% GDP, chỉ thấp hơn chút ít so với mức 31,1% GDP năm 2008. Chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đều tăng so với dự toán, chi thường xuyên đạt 357,4 nghìn tỷ đồng (dự toán là 330,1 nghìn tỷ đồng), trong khi chi đầu tư phát triển cũng tăng 22,7 nghìn tỷ đồng lên mức 135,5 nghìn tỷ đồng (dự toán là 112,8 nghìn tỷ đồng).

Vị thế của chính sách tài chính năm nay còn thể hiện rõ ở mức thâm hụt lên tới 6,9% GDP. Dự kiến sang năm 2010 quan điểm chính sách tài chính vẫn không thay đổi, tiếp tục kích cầu với mức thâm hụt ngân sách tuy có thấp hơn năm 2009 nhưng cũng lên tới 6,2% GDP.

Chính sách tiền tệ

Trong năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện khá nhiều biện pháp nới lỏng tiền tệ, cụ thể:

- Ban hành Thông tư 01/2009/TT-NHNN hướng dẫn về lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với các nhu cầu vay phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Thông tư này mở đường cho việc cho vay thỏa thuận với lãi suất cao hơn lãi suất trần.

- Trong Tháng 1, điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản từ 8,5% xuống còn 7% và giữ nguyên đến cuối tháng 11.

- Kiên quyết yêu cầu các ngân hàng tăng vốn điều lệ.

- Thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất 17 nghìn tỷ. Tính đến cuối năm 2009 dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đã lên tới 450 nghìn tỷ đồng.

- Trong Tháng 2 đã thực hiện điều chỉnh giảm mức dự trữ bắt buộc (tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng giảm từ mức 5% xuống còn 3%).

- Điều chỉnh tăng biên độ tỷ giá từ $\pm 3\%$ lên $\pm 5\%$ trong Tháng 3. Đến Tháng 11 NHNN tiếp tục điều chỉnh tỷ giá chính thức lên 5,5% đồng thời giảm biên độ giao dịch xuống còn $\pm 3\%$.

- Trong tháng 6, trước tình hình căng thẳng trên thị trường ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu các Ngân hàng Thương mại giảm lãi suất huy động bằng đô la để ngăn chặn tình trạng găm giữ đô la.

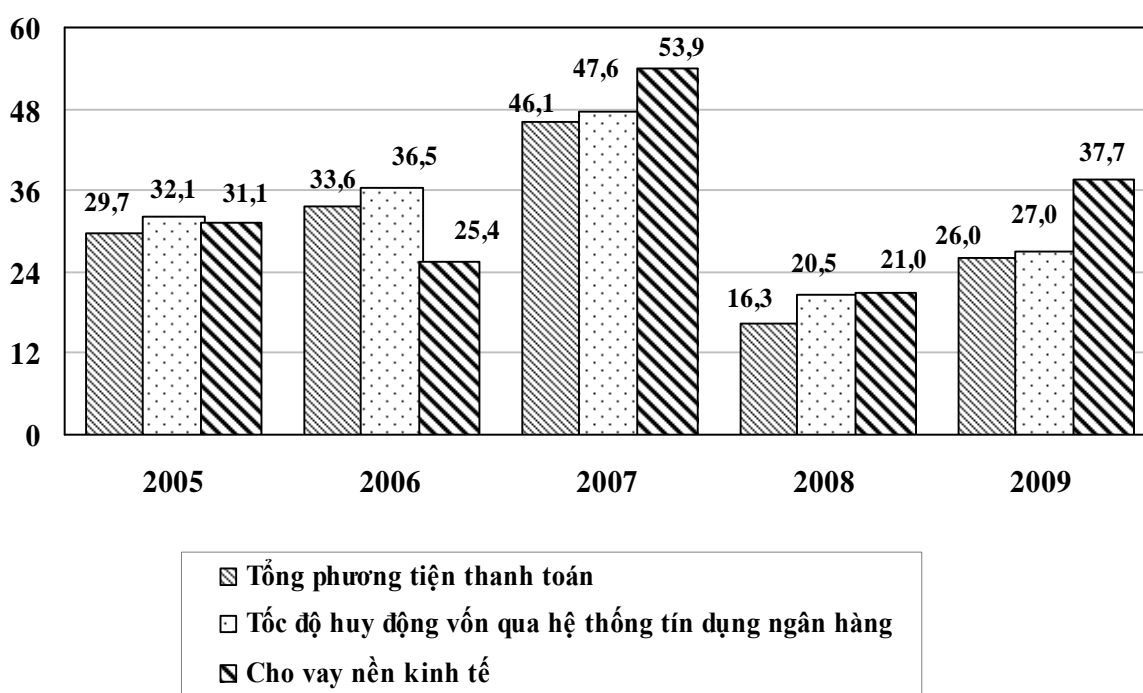
- Trong Tháng 8 đã điều chỉnh giảm tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay dài hạn từ 40% xuống còn 30% nhằm đảm bảo an toàn hệ thống.

- Trong Tháng 12 đã thực hiện nâng lãi suất cơ bản từ 7% lên 8% và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ bơm vốn vào hệ thống ngân hàng nhằm giải quyết tình trạng thiếu vốn của các ngân hàng thương mại.

Dưới tác động của các chính sách nới lỏng của Ngân hàng Nhà nước, tổng mức tín dụng, phương tiện thanh toán đã tăng khá mạnh: tổng phương tiện thanh toán đã tăng 26% trong năm 2009 (so với mức 16,3% năm 2008); huy động vốn tăng 27% và cho vay nền kinh tế đã tăng tới 37,7%, một mức khá cao kể cả so với những năm nền kinh tế diễn biến bình thường như năm 2006-2007.

Hình 23. Diễn biến tiền tệ, 2005-2009

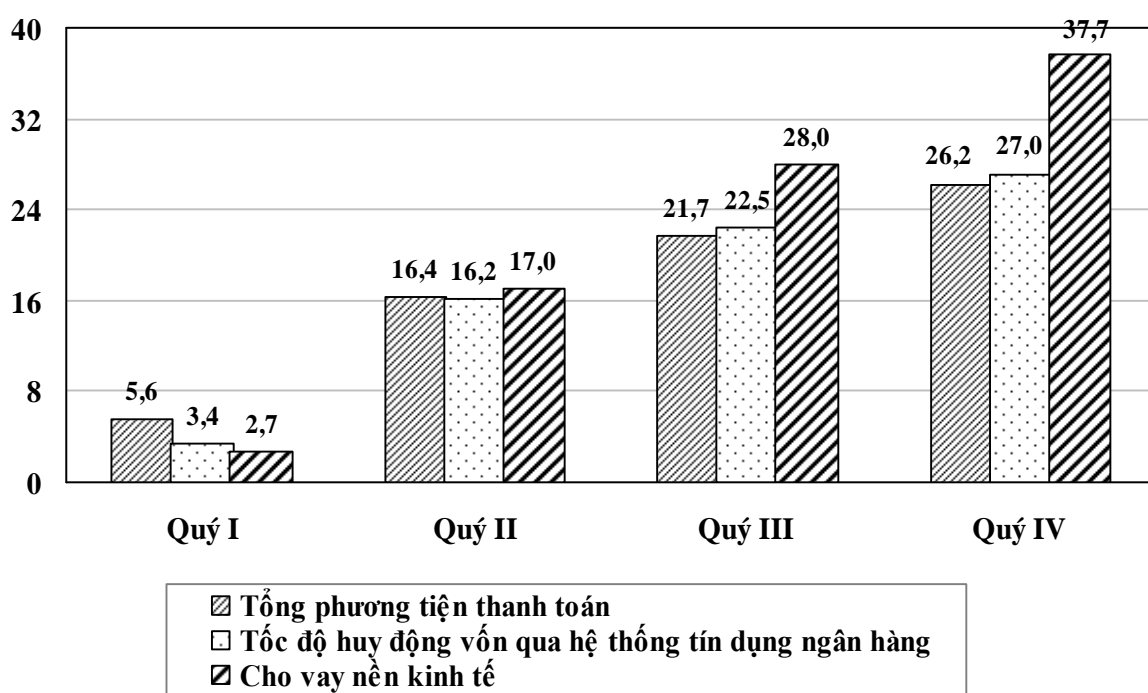
Đơn vị tính: % tăng so với cuối năm trước



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2009b).

Hình 24. Diễn biến tiền tệ, 2009

Đơn vị tính: % tăng so với cuối năm 2008



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2009b).

Diễn biến cung tiền và tín dụng trong năm cho thấy, cung tiền, huy động và cho vay nền kinh tế tăng mạnh nhất trong Quý II khi các gói kích thích kinh tế được thực hiện ồ ạt. Sang Quý III và IV, tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và huy động vốn của hệ thống ngân hàng đã tăng chậm lại, tuy nhiên cho vay nền kinh tế thì vẫn tăng cao, khiến cho hạn mức tín dụng 25% đã bị phá vỡ khá dễ dàng và cũng không ngạc nhiên là các ngân hàng nhanh chóng lâm vào tình trạng thiếu vốn. Hơn nữa, năm 2009 lại là năm thứ ba liên tiếp huy động tiền gửi của ngân hàng tăng chậm hơn so với vốn cho vay nền kinh tế nên tình hình lại càng căng thẳng.

Kết luận

Những phân tích trên đây cho thấy mặc dù nền kinh tế đã ra khỏi chu kỳ thu hẹp từ nửa sau năm 2009 và đang tăng trưởng ngày càng vững chắc hơn, tuy nhiên nền kinh tế vẫn còn đối mặt với những nguy cơ, cụ thể: nhu cầu bên ngoài sẽ tiếp tục hạn chế trong một thời gian; nền kinh tế đang phát triển thiên về các ngành phi thương mại; nguy cơ lạm phát cao quay trở lại. Trên cơ sở đó, trọng tâm chính sách năm 2010 cần phải chuyển từ khu vực phi thương mại sang hỗ trợ xuất khẩu. Chính sách tiền tệ, đặc biệt là lãi suất và tỷ giá phải được điều

chính theo hướng thị trường. Chính sách tài khóa cần tiếp tục nói lỏng nhưng phải hạn chế tối đa thâm hụt ngân sách.

Tài liệu tham khảo

Asian Development Bank (ADB), 2009, “Key indicators for asia and the pacific 2009”, Online at: www.adb.org/statistics, ngày truy cập: 15/1/2010.

Asian Development Bank (ADB), 2010, “Asean Development Outlook 2010 - Macroeconomic management beyond the crisis”, Trực tuyến tại: <http://www.adb.org/Documents/Books/ADO/2010/>, ngày truy cập: 25/4/2010.

Bộ Tài chính, 2009, “Báo cáo đánh giá thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN; triển khai các giải pháp kích thích kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội năm 2009; nhiệm vụ tài chính - ngân sách và giải pháp thực hiện trong năm 2010”, Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2009 và triển khai nhiệm vụ năm 2010 của ngành Tài chính, Hà nội, ngày 30/11/2009.

Bộ Tài chính, 2010, “Số liệu công khai ngân sách”, Trực tuyến tại: <http://www.mof.gov.vn/Default.aspx?tabid=87>, ngày truy cập: 17/1/2010.

Chính phủ, 2009, “Tình hình kinh tế xã hội năm 2009 và nhiệm vụ năm 2010”, *Báo cáo của Chính phủ* do Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng trình bày tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XII, ngày 20 Tháng 10 năm 2009.

Châu, L., 2009, “Công bố chi tiết về gói kích cầu 8 tỷ USD”, *VnEconomy*, Trực tuyến tại: <http://vneconomy.vn/20090513094255575POC6/cong-bo-chi-tiet-ve-goi-kich-cau-8-ty-usd.htm>, truy cập ngày 15/1/2009.

FPT Securities, 2009, “Dữ liệu lịch sử thị trường chứng khoán”, Trực tuyến tại: <http://priceboard.fpts.com.vn/user/stock/hcm3/?s=4&rd=11854>, ngày truy cập: 17/1/2010.

Mét vuông, 2009, “Chỉ số giá thị trường bất động sản”, Trực tuyến tại: <http://www.metvuong.com>, ngày truy cập: 17/1/2010.

Ngân hàng Nhà nước, 2009a, “Thông báo tỷ giá”, Trực tuyến tại: <http://www.sbv.gov.vn/vn/CdeQLNH/tygia.jsp>, ngày truy cập: 17/1/2010.

Ngân hàng Nhà nước, 2009b, “Thông tin về hoạt động ngân hàng hàng tháng”, Trực tuyến tại: <http://www.sbv.gov.vn/vn/home/index.jsp>, ngày truy cập: 17/1/2010.

NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, 2009, “Tỷ giá ngoại tệ”, Trực tuyến tại: <http://www.vietcombank.com.vn/ExchangeRates/>, ngày truy cập: 17/1/2010.

Quân, A., 2009, “Đằng sau con số tăng trưởng GDP năm nay”, Trực tuyến tại: <http://vneconomy.vn/PrintPage.aspx?NewsID=20091231041418269>, ngày truy cập: 17/1/2010.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội, 2009, “Kết quả đấu thầu trái phiếu chính phủ”, Trực tuyến tại: <http://www.hastc.org.vn>, ngày truy cập: 17/1/2010.

The World Bank, 2009, “Taking stock - an update on vietnam’s recent economic developments”, *Prepared For the Annual Consultative Group Meeting for Vietnam*, Hanoi, December 3-4, 2009.

Tổng cục Thống kê, 2009, “Báo cáo kinh tế xã hội hàng tháng”, Trực tuyến tại: [http://www.gso.gov.vn/Default.aspx? tabid=217](http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217), ngày truy cập: 17/1/2010.

Zhang, W. Zhuang, J., 2002, “Leading indicators of business cycles in Malaysia and the Philippines”, *Asian Development Bank*, Working Paper No 32.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Số 01, ngách 8/41/82
Phố Nguyễn Phúc Lai, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 6 275 3894

Fax: (84-4) 6 275 3895

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

© 2010 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội